

Số: 1442/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ đại học  
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ Ngành Luật kinh tế**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTĐXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo các ngành Tâm lý học, Kinh tế, Luật kinh tế trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Luật kinh tế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bản mô tả Chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong Trường Đại học Lao động - Xã hội từ năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Luật thuộc Trường và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P. KH&HTQT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Hà Xuân Hùng**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7380107**

**Hà Nội, 2022**

## MỤC LỤC

|                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>                                                               | 2   |
| 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo                                                               | 2   |
| 1.2. Thông tin chung                                                                               | 2   |
| 1.3. Triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:                                      | 2   |
| 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo                                                             | 4   |
| 1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo                                                         | 5   |
| 1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học                                                        | 10  |
| 1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp                                  | 11  |
| 1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập                                                               | 20  |
| 1.9. Các phương pháp đánh giá                                                                      | 25  |
| 1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá | 29  |
| <b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY</b>                                                            | 57  |
| 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy                                                               | 57  |
| 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy                                                     | 57  |
| 2.3. Danh sách học phần                                                                            | 60  |
| 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo                    | 68  |
| 2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra          | 74  |
| 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra                       | 82  |
| 2.7. Tiến trình giảng dạy                                                                          | 90  |
| 2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần                                                           | 93  |
| 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo             | 107 |
| <b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>                                               | 110 |

## I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế nhằm đào tạo Cử nhân Luật kinh tế có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của các cơ quan, doanh nghiệp.

### 1.2. Thông tin chung

**Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế**

|                                 |                                                                        |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên chương trình đào tạo</b> | Luật kinh tế (Economic Law)                                            |
| <b>Mã ngành đào tạo</b>         | 7380107                                                                |
| <b>Trình độ đào tạo</b>         | Đại học chính quy                                                      |
| <b>Thời gian đào tạo</b>        | 4 năm                                                                  |
| <b>Tên gọi văn bằng</b>         | Cử nhân Luật kinh tế                                                   |
| <b>Trường cấp bằng</b>          | Trường Đại học Lao động - Xã hội                                       |
| <b>Khoa quản lý</b>             | Luật                                                                   |
| <b>Số tín chỉ yêu cầu</b>       | 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh |
| <b>Website</b>                  | www.ulsu.edu.vn                                                        |
| <b>Fanpage</b>                  |                                                                        |
| <b>Ban hành</b>                 | Quyết định số 1442/QĐ-ĐHLDXH, ngày 22 tháng 7 năm 2021                 |

### 1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

#### 1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đức rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai

cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

### 1.3.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

**Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Luật**

|                    | <b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Khoa Luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Sứ mạng</b>     | Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế. | Là đơn vị cung ứng nguồn nhân lực ngành Luật kinh tế có trình độ chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ tôn trọng và triệt để thi hành pháp luật để làm việc, tư vấn và cung cấp các dịch vụ pháp lý cho Nhà nước và xã hội; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động - Xã hội và đất nước. |
| <b>Tầm nhìn</b>    | Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN                                                                                      | Khoa Luật là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực pháp luật, đặc biệt là luật kinh tế.                                                                                                                                              |
| <b>Giá trị cốt</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên nghiệp.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lấy người học làm trung</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|            | <b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>                                          | <b>Khoa Luật</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>lỗi</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sáng tạo</li> <li>• Hội nhập</li> </ul> | tâm. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.</li> <li>• Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội.</li> <li>• Coi trọng văn hóa chất lượng.</li> <li>• Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.</li> </ul> |

#### **1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)**

##### **1.4.1. Mục tiêu tổng quát**

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; có sức khỏe, có trình độ và năng lực về chuyên môn để thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc; có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, kiến thức chuyên sâu về pháp luật nói chung và Luật kinh tế nói riêng; có thực tiễn pháp lý về hoạt động kinh doanh; có kỹ năng cơ bản của nghề luật; có năng lực nghiên cứu, tự cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật theo yêu cầu của công việc.

##### **1.4.2. Mục tiêu cụ thể:**

**PO1:** Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; có kiến thức về pháp luật nói chung và pháp luật về kinh doanh, thương mại nói riêng; có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên tắc pháp lý của Luật kinh tế trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

**PO2:** Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng động, sáng tạo trong công việc như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng nghề luật, kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn pháp luật lao động.

**PO3:** Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển, lãnh đạo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc.

**PO4:** Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

**PO5:** Có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương, có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo; có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc

tương đương, sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

**PO6:** Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống và độc lập.

**PO7:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, sức khỏe tốt.

**PO8:** Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

**PLO1:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

**PLO2:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, khoa học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

**PLO3:** Người học vận dụng được các kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.

**PLO4:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tin học, ngoại ngữ vào giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật.

**PLO5:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành cốt lõi của ngành về luật dân sự, luật kinh tế, luật thương mại, luật lao động, luật hình sự, luật luật ngân hàng, luật đất đai, luật hôn nhân và gia đình vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.

**PLO6:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành nâng cao của ngành về luật thuế và kế toán, pháp luật về các vấn đề xã hội, luật thương mại quốc tế, luật sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo hiểm, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về xuất nhập khẩu, pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, pháp luật về thanh toán quốc tế, luật môi trường và xây dựng văn bản pháp luật và các kỹ năng nghề vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.

**PLO7:** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản như luật đầu tư, luật cạnh tranh vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.

**PLO8:** Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động; có khả năng thực hành nghề luật tại các đơn vị sử dụng lao động.

**PLO9:** Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng như:

- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;
- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;

- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;
- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

**PLO10:** Người học có khả năng sau:

- Tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**PLO11:** Người học có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.

**PLO12:** Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.

**PLO13:** Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

**Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình**

| Mục tiêu<br>(POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| <b>PO1</b>        | x                   | x | x | x | x | x | x |   |   |    |    |    |    |
| <b>PO2</b>        |                     |   |   |   |   |   |   | x |   |    |    |    |    |
| <b>PO3</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   | x |    |    |    |    |
| <b>PO4</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   | x |    |    |    |    |
| <b>PO5</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    | x  | x  |
| <b>PO6</b>        |                     |   |   |   |   |   |   |   |   | x  |    |    |    |

|            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |
|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|
| <b>PO7</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| <b>PO8</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |

**Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Luật kinh tế đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

| <b>Chuẩn đầu ra (PLOs)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Khung trình độ quốc gia</b> | <b>Thang trình độ năng lực</b> |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>CĐR1 (PLO1)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.                                                                                                                                                                                            | K2                             | 4                              |
| <b>CĐR2 (PLO2)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, khoa học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.                                                                                                                                                                                          | K1                             | 4                              |
| <b>CĐR3 (PLO3)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.                                                                                                                                                                                                         | K2                             | 3                              |
| <b>CĐR4 (PLO4)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tin học, ngoại ngữ vào giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật.                                                                                                                                                                                                             | K1                             | 4                              |
| <b>CĐR5 (PLO5)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành cốt lõi của ngành về luật dân sự, luật kinh tế, luật thương mại, luật lao động, luật hình sự, luật luật ngân hàng, luật đất đai, luật hôn nhân và gia đình vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.                                    | K4                             | 4                              |
| <b>CĐR6 (PLO6)</b>         | Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành nâng cao của ngành về luật thuế và kế toán, pháp luật về các vấn đề xã hội, luật thương mại quốc tế, luật sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo hiểm, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về xuất nhập khẩu, pháp luật về bảo | K5                             | 4                              |

| <b>Chuẩn đầu ra (PLOs)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Khung<br/>trình<br/>độ<br/>quốc<br/>gia</b> | <b>Thang<br/>trình<br/>độ<br/>năng<br/>lực</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                            | vệ quyền lợi của người tiêu dùng, pháp luật về thanh toán quốc tế, luật môi trường và xây dựng văn bản pháp luật và các kỹ năng nghề vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                |                                                |
| <b>CĐR7<br/>(PLO7)</b>     | Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản như luật đầu tư, luật cạnh tranh vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | K4+S3                                          | 4                                              |
| <b>CĐR8<br/>(PLO8)</b>     | Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động; có khả năng thực hành nghề luật tại các đơn vị sử dụng lao động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | S3                                             | 4                                              |
| <b>CĐR9<br/>(PLO9)</b>     | Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng như:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;</li> <li>- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;</li> <li>- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;</li> <li>- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;</li> <li>- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</li> </ul> | C1+S4                                          | 4                                              |
| <b>CĐR10</b>               | Người học có khả năng sau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | S1                                             | 4                                              |

| <b>Chuẩn đầu ra (PLOs)</b>                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Khung<br/>trình<br/>độ<br/>quốc<br/>gia</b> | <b>Thang<br/>trình<br/>độ<br/>năng<br/>lực</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>(PLO10)</b>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;</li> <li>- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;</li> <li>- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;</li> <li>- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;</li> <li>- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</li> </ul> |                                                |                                                |
| <b>CĐR11<br/>(PLO11)</b>                          | Người học có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | C1                                             | 4                                              |
| <b>TRÌNH<br/>ĐỘ<br/>NGOẠI<br/>NGỮ<br/>(PLO12)</b> | Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | S6                                             | 4                                              |
| <b>TRÌNH<br/>ĐỘ<br/>TIN<br/>HỌC<br/>(PLO13)</b>   | Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | S3                                             | 4                                              |

#### **Danh mục các chuẩn đối sánh:**

##### **(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:**

**Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung**

| <b>Thang TĐNL</b> | <b>Khả năng hoạt động</b>       | <b>Khả năng nhận thức</b> |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------|
| 1.0               | Có biết/ trải qua               |                           |
| 2.0               | Có thể tham gia vào và đóng góp | Khả năng Nhớ              |

|     |                                                 |                                    |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------------------|
|     | cho các hoạt động                               |                                    |
| 3.0 | Có thể hiểu và giải thích                       | Khả năng Hiểu                      |
| 4.0 | Có khả năng thực hành / triển khai              | Khả năng Áp dụng / Phân tích       |
| 5.0 | Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề | Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề |

## **(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6**

### *Kiến thức (K):*

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

### *Kỹ năng (S):*

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### *Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):*

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **1.6.1. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các phòng ban chức

năng hoặc bộ phận pháp chế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Cử nhân Luật kinh tế cũng có thể trở thành luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, trọng tài viên, hòa giải viên, quản tài viên, công chứng viên, thừa phát lại sau khi học và có chứng chỉ, văn bằng tùy theo từng loại nghề nghiệp. Đồng thời, có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về pháp luật tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

Cụ thể: Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Luật kinh tế có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức sau:

- Làm việc tại các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước với vai trò: Cán bộ nghiên cứu, soạn thảo chính sách, dịch vụ công, tổ chức thực thi pháp luật về kinh tế. Có thể được bổ nhiệm các chức danh tư pháp trong các cơ quan kiểm sát, tòa án, thi hành án.

- Làm việc tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với vai trò: Chuyên gia pháp lý trong lĩnh vực kinh tế và thương mại, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, bảo hộ trí tuệ cho doanh nghiệp tại Việt Nam và nước ngoài.

- Làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng với vai trò: giảng viên, nhà nghiên cứu.

- Tự thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp; tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Hành nghề tư vấn và thực hiện dịch vụ pháp lý về kinh tế và thương mại.

### **1.6.2. Cơ hội học tập**

- Tiếp tục học tập sau đại học thuộc các chuyên ngành Luật ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

- Liên thông sang các ngành đào tạo khác ở trình độ đại học.

- Tiếp tục học tập sau đại học các chuyên ngành đào tạo khác sau khi có đủ số kiến thức chuyển đổi theo quy định.

- Tiếp tục học tập, bồi dưỡng để được cấp các chứng chỉ hành nghề luật sư, công chứng viên, thừa phát lại...

## **1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

### **1.7.2. Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học

Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

### **1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

### **1.7.4. Hệ thống tính điểm.**

#### **1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập**

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao*

*hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

## 6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

### 6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

- a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.
- b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

### 6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

#### **a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:**

*\* Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm  $< 1$  tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

*\* Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

#### **b) Đối với học phần thực hành**

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.
- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.
- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.
- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

#### **1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất**

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục – Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau:

Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.
- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;

- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “**P**” (P viết tắt của “Pass” – “Đạt”).

- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “**F**” (F là viết tắt của “Fall” – “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $< 5,0$ ) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $<5,0$ ) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

#### **1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.**

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
- Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.

- Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (có quyết định xuất ngũ).

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);

- Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

- Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt**

**Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐĐGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐĐGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần  $< 5$ : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại,

đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành:*

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

**Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n**

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5,0$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần  $< 5,0$ : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.

- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “Đạt”.

- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

**Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.**

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ( $\geq 5,0$ ).
- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

#### 6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $< 5,0$ ) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $< 5,0$ ) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

### 1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và hoạt động tự chủ tự chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

#### 1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

### **1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm**

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi** (Game): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.

- **Thực tập, thực tế** (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

- **Thảo luận** (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp

thảo luận, người với cũng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

### **1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy**

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

### **1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác**

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm (Teamwork Learning):** Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### **1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy**

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc

lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường Đại học Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhập hỗ trợ hữu ích cho người học

- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

#### 1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.

#### 1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây.

**Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |                                       | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-------------------------------------|---------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                     |                                       | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| <b>I</b>                            | <b>Dạy học trực tiếp</b>              |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM1                                | Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| TLM2                                | Thuyết giảng                          | x    | x | x | x | x | x | x | x |   | x  | x  | x  |    |

| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |                                                    | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                     |                                                    | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|                                     | (Lecture)                                          |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM3                                | Tham luận (Guest Lecture)                          | x    | x |   | x | x | x | x | x |   | x  | x  | x  | x  |
| TLM4                                | Câu hỏi gợi mở (Inquiry)                           | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>II</b>                           | <b>Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm</b>     |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM5                                | Trò chơi (Game)                                    | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| TLM6                                | Thực tập. thực tế (Field Trip)                     |      | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  |    | x  |
| TLM7                                | Thảo luận (Discussion)                             | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>III</b>                          | <b>Dạy kỹ năng tư duy</b>                          |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM8                                | Giải quyết vấn đề (Problem Solving)                | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| TLM9                                | Học theo tình huống (Case Study)                   | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>IV</b>                           | <b>Dạy học tương tác</b>                           |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM10                               | Học nhóm (Teamwork Learning)                       | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>V</b>                            | <b>Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy</b>   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM11                               | Nghiên cứu độc lập                                 |      | x | x | x | x | x | x | x | x | x  |    | x  | x  |
| TLM12                               | Dự án nghiên cứu (Research Project)                |      |   |   | x | x | x | x |   | x | x  | x  |    | x  |
| TLM13                               | Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) |      |   |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  |    | x  |
| <b>VI</b>                           | <b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>                   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |

| Chiến lược và Phương pháp dạy - học |                                 | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-------------------------------------|---------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                     |                                 | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| TLM14                               | Học trực tuyến (E-Learning)     | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>VII</b>                          | <b>Tự học</b>                   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| TLM15                               | Bài tập ở nhà (Work Assignment) | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |

### 1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiên hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

#### 1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment)

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo

các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập,...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được.

### **1.9.2 Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được ULSA, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam):**

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):**

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo (Written Report):**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ,... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình (Oral Presentation):**

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành (practice):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):**

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

**Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Phương pháp đánh giá (Assessment) |                                                                  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                   |                                                                  | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| <b>I</b>                          | <b>Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)</b> |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| <b>AM1</b>                        | <b>Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)</b>                    | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>AM2</b>                        | <b>Đánh giá bài tập (Work Assignment)</b>                        | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |

| Phương pháp đánh giá<br>(Assessment) |                                                                    | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|                                      |                                                                    | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| <b>AM3</b>                           | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)                          | x    | x |   | x | x | x | x | x | x |    | x  | x  | x  |
| <b>II</b>                            | <b>Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)</b>          |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
| <b>AM4</b>                           | Kiểm tra viết (Written Exam)                                       | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>AM5</b>                           | Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)                        | x    | x |   | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>AM6</b>                           | Bao vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)                                  | x    | x |   | x | x | x | x | x | x |    | x  | x  | x  |
| <b>AM7</b>                           | Viết báo cáo (Written Report)                                      |      |   |   | x | x | x | x | x | x |    | x  | x  | x  |
| <b>AM8</b>                           | Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)                       | x    | x |   | x | x | x |   | x | x | x  |    | x  | x  |
| <b>AM9</b>                           | Thực hành (Practice)                                               | x    | x | x | x | x | x | x | x | x | x  | x  | x  | x  |
| <b>AM10</b>                          | Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis) | x    | x |   | x | x | x | x | x |   |    | x  | x  | x  |

**1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

| <b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>                                                                                                                                     | <b>Tên học phần</b> |                                | <b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>      | <b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>PLO1:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn. | TTCK1024T           | Thực tập cuối khóa             | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15            | AM1, AM10                                      |
|                                                                                                                                                              | THML0723H           | Triết học Mác - Lênin          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                                  |
|                                                                                                                                                              | KTCT0722H           | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                                  |
|                                                                                                                                                              | TTCM0722H           | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                                  |
|                                                                                                                                                              | LSUD0722H           | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                                  |
|                                                                                                                                                              | CNXH0722H           | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15                   | AM1, AM2, AM5                                  |
|                                                                                                                                                              | BOC11421T           | Bóng chuyền 1                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                            |
|                                                                                                                                                              | BOC21421T           | Bóng chuyền 2                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                            |
|                                                                                                                                                              | BOR11421T           | Bóng rổ 1                      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5,                                |                                                |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                  | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   |              |                                                  | TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15                         | AM9                                     |
|                   | BOR21421T    | Bóng rổ 2                                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | COV11421L    | Cờ vua 1                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV21421L    | Cờ vua 2                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV31421L    | Cờ vua 3                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | CAL11421T    | Cầu lông 1                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | CAL21421T    | Cầu lông 2                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | TDĐK1421T    | Thẻ đục - Điện kinh                              | TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15             | AM9                                     |
|                   | ĐLQP1422L    | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                              | Tên học phần |                                           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng  | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                | CTQP1422L    | Công tác quốc phòng an ninh               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                      | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                | QUSC 1423L   | Quân sự chung                             | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10         | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                | KTCD1421H    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10               | AM1, AM9                                |
| <b>PLO2:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, khoa học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn. | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                        | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM10                               |
|                                                                                                                                                                | ĐCVH0322L    | Đại cương văn hóa Việt Nam                | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15  | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                | NCKH0722L    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15 | AM1, AM2, AM5                           |
|                                                                                                                                                                | LOGI0722L    | Logic học                                 | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6          | AM1, AM2, AM5                           |
|                                                                                                                                                                | TLĐC0322L    | Tâm lý học đại cương                      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5                 |
| <b>PLO3:</b> Người học vận dụng được các kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn.                | NNPL1023H    | Lý luận nhà nước và pháp luật             | TLM2, TLM7, TLM10                           | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                | LUHP1022H    | Luật hiến pháp                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                | LUHC1023H    | Luật hành chính                           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                | LSNN1022H    | Lịch sử nhà nước và pháp luật             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                           | Tên học phần |                           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                             | CPQT1022H    | Công pháp quốc tế         | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                             | TPQT1022H    | Tư pháp quốc tế           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                             | LUHS1023H    | Luật hình sự              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                             | TTHS1022H    | Luật tố tụng hình sự      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                             | VHDN0522H    | Văn hóa doanh nghiệp      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                             | LSTG0322L    | Lịch sử văn minh thế giới | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15                    | AM1, AM2, AM2, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                             | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa        | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15      | AM1, AM10                               |
| <b>PLO4:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tin học, ngoại ngữ vào giải quyết các vấn đề liên quan của nghề luật. | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa        | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15      | AM1, AM10                               |
|                                                                                                                                             | ViMO0523H    | Kinh tế vi mô             | TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15                   | AM1, AM2, AM4, AM5                      |
|                                                                                                                                             | VĩMO0523H    | Kinh tế vĩ mô             | TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                                                                                                                                             | QTDN0522H    | Quản trị doanh nghiệp     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                                                                                                                                             | MARC0522H    | Marketing căn bản         | TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                   | Tên học phần |                             | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | TCB11222H    | Tin học cơ bản 1            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | TCB21222H    | Tin học cơ bản 2            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | STVB1022H    | Soạn thảo văn bản           | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM4                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | TAC10622H    | Tiếng Anh cơ bản 1          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | TAC20623H    | Tiếng Anh cơ bản 2          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | ALUA0623H    | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | TLM1, TLM8, TLM8, TLM10                          | AM1, AM5, AM6                           |
| <b>PLO5:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành cốt lõi của ngành về luật dân sự, Luật kinh tế, luật thương mại, luật lao động, luật hình sự, luật luật ngân hàng, luật đất đai, luật hôn nhân và gia đình vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong | LDS11023H    | Luật dân sự 1               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LDS21023H    | Luật dân sự 2               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | TTDS1023H    | Luật tố tụng dân sự         | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LKT1022H     | Luật kinh tế                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LTM1023H     | Luật thương mại             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LLĐO1022H    | Luật lao động               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LLĐ21022H    | Luật lao động nâng cao      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LUNH1022H    | Luật ngân hàng              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                     | LUĐĐ1022H    | Luật đất đai                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tên học phần |                                                    | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng  | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | HNGĐ1022H    | Luật hôn nhân và gia đình                          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TLLĐ0322H    | Tâm lý học lao động                                | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15               | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KNGT0322H    | Kỹ năng giao tiếp                                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15         | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                                 | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM10                               |
| <b>PLO6:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành nâng cao của ngành về luật thuế và kế toán, pháp luật về các vấn đề xã hội, luật thương mại quốc tế, luật sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo hiểm, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về xuất nhập khẩu, pháp luật về bảo vệ quyền | LTKT1022H    | Luật thuế và kế toán                               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | PLXH1022H    | Pháp luật về các vấn đề xã hội                     | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | TMQT1022H    | Luật thương mại quốc tế                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | SHTT1022H    | Luật sở hữu trí tuệ                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | PLBH1023H    | Pháp luật về bảo hiểm                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | XLKV1022H    | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | KNNL1023H    | Thực hành nghề luật                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8, AM9                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | PLCK1022H    | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15        | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | LBĐS1022H    | Pháp luật về kinh                                  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                      | Tên học phần |                                                   | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng  | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| lợi của người tiêu dùng, pháp luật về thanh toán quốc tế, luật môi trường và xây dựng văn bản pháp luật và các kỹ năng nghề vào giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật. |              | doanh bất động sản                                |                                             |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                        | LXNK1022H    | Pháp luật về xuất nhập khẩu                       | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | LNTD1022H    | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | LTTQ1022H    | Pháp luật về thanh toán quốc tế                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | LUMT1022H    | Luật môi trường                                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | GQTC1022H    | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | PHĐ1022H     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | XDVB1022H    | Xây dựng văn bản pháp luật                        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                        | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                                | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM10                               |
| <b>PLO7:</b> Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản như luật đầu tư, luật cạnh tranh vào giải                                                                                                                    | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                                | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM10                               |
|                                                                                                                                                                                                                        | TVHĐ1022H    | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tên học phần |                                          | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng  | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|
| quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và các vấn đề liên quan của nghề luật.                                                                                                                                                                                                                           | LUĐT1022H    | Luật đầu tư                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LUCT1022H    | Luật cạnh tranh                          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | KLLU1026T    | Khóa luận tốt nghiệp                     | TLM1, TLM6, TLM11, TLM14                    | AM10                                    |
| <b>PLO8:</b> Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng xử lý công việc hành chính, kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại, kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động; có khả năng thực hành nghề luật tại các đơn vị sử dụng lao động. | XLCV1022H    | Kỹ năng xử lý công việc hành chính       | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | KNNL1023H    | Thực hành nghề luật                      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8, AM9                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GQTC1022H    | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | PHĐ1022H     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng     | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                       | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15 | AM1, AM10                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | TVHĐ1022H    | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM7, AM8                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | KLLU1026T    | Khóa luận tốt nghiệp                     | TLM1, TLM6, TLM11, TLM14                    | AM10                                    |
| <b>PLO9:</b> Người học nắm vững và vận dụng được các kỹ năng như:<br>– Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề                                                                                                                                                                                    | NNPL1023H    | Lý luận nhà nước và pháp luật            | TLM2, TLM7, TLM10                           | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LUHP1022H    | Luật hiến pháp                           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LUHC1023H    | Luật hành chính                          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | LSNN1022H    | Lịch sử nhà nước và                      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                     | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tên học phần |                           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <p>phức tạp;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;</li> <li>- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;</li> <li>- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;</li> <li>- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</li> </ul> |              | pháp luật                 |                                            |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CPQT1022H    | Công pháp quốc tế         | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TPQT1022H    | Tư pháp quốc tế           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUHS1023H    | Luật hình sự              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TTHS1022H    | Luật tố tụng hình sự      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VHDN0522H    | Văn hóa doanh nghiệp      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LSTG0322L    | Lịch sử văn minh thế giới | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15              | AM1, AM2, AM2, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LDS11023H    | Luật dân sự 1             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LDS21023H    | Luật dân sự 2             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TTDS1023H    | Luật tố tụng dân sự       | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LKT1022H     | Luật kinh tế              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LTM1023H     | Luật thương mại           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LLĐO1022H    | Luật lao động             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LLĐ21022H    | Luật lao động nâng cao    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUNH1022H    | Luật ngân hàng            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUĐĐ1022H    | Luật đất đai              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | HNGĐ1022H    | Luật hôn nhân và gia đình | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TLLĐ0322H    | Tâm lý học lao động       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,                    | AM1, AM2, AM3, AM4,                     |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                    | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   |              |                                                    | TLM15                                      | AM5, AM8                                |
|                   | KNGT0322H    | Kỹ năng giao tiếp                                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | LTKT1022H    | Luật thuế và kế toán                               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | PLXH1022H    | Pháp luật về các vấn đề xã hội                     | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | TMQT1022H    | Luật thương mại quốc tế                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | SHTT1022H    | Luật sở hữu trí tuệ                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | PLBH1023H    | Pháp luật về bảo hiểm                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | XLCV1022H    | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | KNNL1023H    | Thực hành nghề luật                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM7, AM8, AM9                      |
|                   | PLCK1022H    | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LBĐS1022H    | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LXNK1022H    | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LNTD1022H    | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                          | Phương pháp dạy và học<br>(TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá<br>(AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                   |              | tiêu dùng                                |                                               |                                            |
|                   | LTTQ1022H    | Pháp luật về thanh toán quốc tế          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | LUMT1022H    | Luật môi trường                          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | GQTC1022H    | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM7                              |
|                   | PHĐ1022H     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng     | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM7, AM8                              |
|                   | XDVB1022H    | Xây dựng văn bản pháp luật               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                       | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15   | AM1, AM10                                  |
|                   | TVHĐ1022H    | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM7, AM8                              |
|                   | LUĐT1022H    | Luật đầu tư                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | LUCT1022H    | Luật cạnh tranh                          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                       | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | KLLU1026T    | Khóa luận tốt nghiệp                     | TLM1, TLM6, TLM11, TLM14                      | AM10                                       |
|                   | ViMO0523H    | Kinh tế vi mô                            | TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15                | AM1, AM2, AM4, AM5                         |
|                   | VĩMO0523H    | Kinh tế vĩ mô                            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15          | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                    |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | QTDN0522H    | Quản trị doanh nghiệp          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | MARC0522H    | Marketing căn bản              | TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | THML0723H    | Triết học Mác - Lênin          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | KTCT0722H    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TTCM0722H    | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | LSUD0722H    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | CNXH0722H    | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TCB11222H    | Tin học cơ bản 1               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | TCB21222H    | Tin học cơ bản 2               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | STVB1022H    | Soạn thảo văn bản              | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM4                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                      | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | ĐCVH0322L    | Đại cương văn hóa Việt Nam           | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | NCKH0722L    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15            | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | LOGI0722L    | Logic học                            | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6                     | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TLĐC0322L    | Tâm lý học đại cương                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5                 |
|                   | TAC10622H    | Tiếng Anh cơ bản 1                   | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                         | AM1, AM3, AM5                           |
|                   | TAC20623H    | Tiếng Anh cơ bản 2                   | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                         | AM1, AM3, AM5                           |
|                   | ALUA0623H    | Tiếng Anh chuyên ngành Luật          | TLM1, TLM8, TLM8, TLM10                                | AM1, AM5, AM6                           |
|                   | BOC11421T    | Bóng chuyền 1                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOC21421T    | Bóng chuyền 2                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOR11421T    | Bóng rổ 1                            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10,       | AM9                                     |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                  | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   |              |                                                  | TLM15                                                  |                                         |
|                   | BOR21421T    | Bóng rổ 2                                        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | COV11421L    | Cờ vua 1                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV21421L    | Cờ vua 2                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV31421L    | Cờ vua 3                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | CAL11421T    | Cầu lông 1                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | CAL21421T    | Cầu lông 2                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | TDĐK1421T    | Thể dục - Điền kinh                              | TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15             | AM9                                     |
|                   | ĐLQP1422L    | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |
|                   | CTQP1422L    | Công tác quốc phòng                              | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | \                                       |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tên học phần |                                           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |              | an ninh                                   |                                            | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | QUSC 1423L   | Quân sự chung                             | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10        | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | KTCD1421H    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10              | AM1, AM9                                |
| <b>(PLO10:</b> Người học có khả năng sau:<br>- Tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;<br>- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;<br>- Hướng dẫn, giám sát | NNPL1023H    | Lý luận nhà nước và pháp luật             | TLM2, TLM7, TLM10                          | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUHP1022H    | Luật hiến pháp                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUHC1023H    | Luật hành chính                           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LSNN1022H    | Lịch sử nhà nước và pháp luật             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CPQT1022H    | Công pháp quốc tế                         | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TPQT1022H    | Tư pháp quốc tế                           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LUHS1023H    | Luật hình sự                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TTHS1022H    | Luật tố tụng hình sự                      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | VHDN0522H    | Văn hóa doanh nghiệp                      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LSTG0322L    | Lịch sử văn minh thế giới                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15              | AM1, AM2, AM2, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LDS11023H    | Luật dân sự 1                             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | LDS21023H    | Luật dân sự 2                             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                        | Tên học phần |                                | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;<br>- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;<br>- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. | TTDS1023H    | Luật tổ tụng dân sự            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LKT1022H     | Luật kinh tế                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LTM1023H     | Luật thương mại                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LLĐO1022H    | Luật lao động                  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LLĐ21022H    | Luật lao động nâng cao         | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LUNH1022H    | Luật ngân hàng                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LUĐĐ1022H    | Luật đất đai                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | HNGĐ1022H    | Luật hôn nhân và gia đình      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | TLLĐ0322H    | Tâm lý học lao động            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                          | KNGT0322H    | Kỹ năng giao tiếp              | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15        | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                                                                                                                                                                                                                                          | LTKT1022H    | Luật thuế và kế toán           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | PLXH1022H    | Pháp luật về các vấn đề xã hội | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                                                                                          | TMQT1022H    | Luật thương mại quốc tế        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | SHTT1022H    | Luật sở hữu trí tuệ            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                          | PLBH1023H    | Pháp luật về bảo hiểm          | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                    | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | XLCV1022H    | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | KNNL1023H    | Thực hành nghề luật                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM7, AM8, AM9                      |
|                   | PLCK1022H    | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LBĐS1022H    | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LXNK1022H    | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LNTD1022H    | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LTTQ1022H    | Pháp luật về thanh toán quốc tế                    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LUMT1022H    | Luật môi trường                                    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | GQTC1022H    | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | PHĐ1022H     | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM7, AM8                           |
|                   | XDVB1022H    | Xây dựng văn bản                                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                        | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   |              | pháp luật                              |                                                  |                                         |
|                   | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                     | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM11, TLM14, TLM15      | AM1, AM10                               |
|                   | TVHD1022H    | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM7, AM8                           |
|                   | LUĐT1022H    | Luật đầu tư                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LUCT1022H    | Luật cạnh tranh                        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                          | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | KLLU1026T    | Khóa luận tốt nghiệp                   | TLM1, TLM6, TLM11, TLM14                         | AM10                                    |
|                   | ViMO0523H    | Kinh tế vi mô                          | TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15                   | AM1, AM2, AM4, AM5                      |
|                   | ViMO0523H    | Kinh tế vĩ mô                          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | QTDN0522H    | Quản trị doanh nghiệp                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | MARC0522H    | Marketing căn bản                      | TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | THML0723H    | Triết học Mác - Lênin                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | KTCT0722H    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TTCM0722H    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                      | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | LSUD0722H    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | CNXH0722H    | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TCB11222H    | Tin học cơ bản 1                     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | TCB21222H    | Tin học cơ bản 2                     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | STVB1022H    | Soạn thảo văn bản                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM4                           |
|                   | ĐCVH0322L    | Đại cương văn hóa Việt Nam           | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | NCKH0722L    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15      | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | LOGI0722L    | Logic học                            | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6               | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TLĐC0322L    | Tâm lý học đại cương                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15                    | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5                 |
|                   | TAC10622H    | Tiếng Anh cơ bản 1                   | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |
|                   | TAC20623H    | Tiếng Anh cơ bản 2                   | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                             | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | ALUA0623H    | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | TLM1, TLM8, TLM8, TLM10                                | AM1, AM5, AM6                           |
|                   | BOC11421T    | Bóng chuyền 1               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOC21421T    | Bóng chuyền 2               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOR11421T    | Bóng rổ 1                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOR21421T    | Bóng rổ 2                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | COV11421L    | Cờ vua 1                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV21421L    | Cờ vua 2                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV31421L    | Cờ vua 3                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | CAL11421T    | Cầu lông 1                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10,       | AM9                                     |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                   | Tên học phần |                                                  | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                     |              |                                                  | TLM15                                                  |                                         |
|                                                                                                                                                                     | CAL21421T    | Cầu lông 2                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                                                                                                                                                                     | TDĐK1421T    | Thẻ đục - Điện kinh                              | TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15             | AM9                                     |
|                                                                                                                                                                     | ĐLQP1422L    | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                     | CTQP1422L    | Công tác quốc phòng an ninh                      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                     | QUSC 1423L   | Quân sự chung                                    | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                     | KTCD1421H    | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật        | TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10                          | AM1, AM9                                |
| PLO11: Người học có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác. | NNPL1023H    | Lý luận nhà nước và pháp luật                    | TLM2, TLM7, TLM10                                      | AM1, AM5                                |
|                                                                                                                                                                     | LUHP1022H    | Luật hiến pháp                                   | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                                | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                     | LUHC1023H    | Luật hành chính                                  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                                | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                     | LSNN1022H    | Lịch sử nhà nước và pháp luật                    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                                | AM1, AM4, AM5                           |
|                                                                                                                                                                     | CPQT1022H    | Công pháp quốc tế                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                                | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                           | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | TPQT1022H    | Tư pháp quốc tế           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LUHS1023H    | Luật hình sự              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | TTHS1022H    | Luật tố tụng hình sự      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | VHDN0522H    | Văn hóa doanh nghiệp      | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | LSTG0322L    | Lịch sử văn minh thế giới | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15              | AM1, AM2, AM2, AM4, AM5, AM8            |
|                   | LDS11023H    | Luật dân sự 1             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LDS21023H    | Luật dân sự 2             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | TTDS1023H    | Luật tố tụng dân sự       | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LKT1022H     | Luật kinh tế              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | LTM1023H     | Luật thương mại           | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | LLĐO1022H    | Luật lao động             | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | LLĐ21022H    | Luật lao động nâng cao    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | LUNH1022H    | Luật ngân hàng            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LUĐĐ1022H    | Luật đất đai              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | HNGĐ1022H    | Luật hôn nhân và gia đình | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | TLLĐ0322H    | Tâm lý học lao động       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15              | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | KNGT0322H    | Kỹ năng giao tiếp         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5,                    | AM1, AM2, AM3, AM4,                     |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                    | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   |              |                                                    | TLM7, TLM15                                | AM5, AM8                                |
|                   | LTKT1022H    | Luật thuế và kế toán                               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | PLXH1022H    | Pháp luật về các vấn đề xã hội                     | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | TMQT1022H    | Luật thương mại quốc tế                            | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | SHTT1022H    | Luật sở hữu trí tuệ                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | PLBH1023H    | Pháp luật về bảo hiểm                              | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | XLCV1022H    | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM7                           |
|                   | KNNL1023H    | Thực hành nghề luật                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM7, AM8, AM9                      |
|                   | PLCK1022H    | Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán | TLM1, TLM2, TLM7, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LBĐS1022H    | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LXNK1022H    | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LNTD1022H    | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |
|                   | LTTQ1022H    | Pháp luật về thanh                                 | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                    | AM1, AM4, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                | Phương pháp dạy và học<br>(TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá<br>(AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                   |              | toán quốc tế                                   |                                                     |                                            |
|                   | LUMT1022H    | Luật môi trường                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | GQTC1022H    | Kỹ năng giải quyết<br>tranh chấp thương<br>mại | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM4, AM7                              |
|                   | PHĐ1022H     | Kỹ năng đàm phán,<br>soạn thảo hợp đồng        | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM7, AM8                              |
|                   | XDVB1022H    | Xây dựng văn bản<br>pháp luật                  | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | TTCK1024T    | Thực tập cuối khóa                             | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7,<br>TLM11, TLM14, TLM15      | AM1, AM10                                  |
|                   | TVHĐ1022H    | Kỹ năng tư vấn hợp<br>đồng trong lao động      | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM7, AM8                              |
|                   | LUĐT1022H    | Luật đầu tư                                    | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | LUCT1022H    | Luật cạnh tranh                                | TLM2, TLM7, TLM9, TLM10                             | AM1, AM4, AM5                              |
|                   | KLLU1026T    | Khóa luận tốt nghiệp                           | TLM1, TLM6, TLM11, TLM14                            | AM10                                       |
|                   | ViMO0523H    | Kinh tế vi mô                                  | TLM1, TLM2, TLM9, TLM10,<br>TLM15                   | AM1, AM2, AM4, AM5                         |
|                   | ViMO0523H    | Kinh tế vĩ mô                                  | TLM1, TLM2, TLM4, TLM9,<br>TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM3, AM5,<br>AM8                 |
|                   | QTDN0522H    | Quản trị doanh nghiệp                          | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,<br>TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM3, AM5,<br>AM8                 |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                      | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | MARC0522H    | Marketing căn bản                    | TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM5, AM8                 |
|                   | THML0723H    | Triết học Mác - Lênin                | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | KTCT0722H    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TTCM0722H    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | LSUD0722H    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | CNXH0722H    | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15             | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TCB11222H    | Tin học cơ bản 1                     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | TCB21222H    | Tin học cơ bản 2                     | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                   | STVB1022H    | Soạn thảo văn bản                    | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM4                           |
|                   | ĐCVH0322L    | Đại cương văn hóa Việt Nam           | TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8            |
|                   | NCKH0722L    | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15      | AM1, AM2, AM5                           |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                             | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | LOGI0722L    | Logic học                   | TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6                     | AM1, AM2, AM5                           |
|                   | TLĐC0322L    | Tâm lý học đại cương        | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15                          | AM1, AM2, AM3, AM4, AM5                 |
|                   | TAC10622H    | Tiếng Anh cơ bản 1          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                         | AM1, AM3, AM5                           |
|                   | TAC20623H    | Tiếng Anh cơ bản 2          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                         | AM1, AM3, AM5                           |
|                   | ALUA0623H    | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | TLM1, TLM8, TLM8, TLM10                                | AM1, AM5, AM6                           |
|                   | BOC11421T    | Bóng chuyền 1               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOC21421T    | Bóng chuyền 2               | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOR11421T    | Bóng rổ 1                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | BOR21421T    | Bóng rổ 2                   | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |

| Chuẩn đầu ra PLOs | Tên học phần |                                                  | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng             | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|-------------------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | COV11421L    | Cờ vua 1                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV21421L    | Cờ vua 2                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | COV31421L    | Cờ vua 3                                         | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15       | AM6, AM9                                |
|                   | CAL11421T    | Cầu lông 1                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | CAL21421T    | Cầu lông 2                                       | TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM9                                     |
|                   | TDĐK1421T    | Thể dục - Điền kinh                              | TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15             | AM9                                     |
|                   | ĐLQP1422L    | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS Việt Nam | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |
|                   | CTQP1422L    | Công tác quốc phòng an ninh                      | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7                                 | AM1, AM5                                |
|                   | QUSC 1423L   | Quân sự chung                                    | TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10                    | AM1, AM5                                |
|                   | KTCD1421H    | Kỹ thuật chiến đấu bộ                            | TLM1, TLM2, TLM6, TLM9,                                | AM1, AM9                                |

| Chuẩn đầu ra PLOs                                                                                                                                                                                                                                                          | Tên học phần |                             | Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng       | Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                            |              | binh và chiến thuật         | TLM10                                            |                                         |
| <b>PLO12:</b> Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.                                                                                               | TAC10622H    | Tiếng Anh cơ bản 1          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                            | TAC20623H    | Tiếng Anh cơ bản 2          | TLM1, TLM2, TLM8, TLM10, TLM15                   | AM1, AM3, AM5                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                            | ALUA0623H    | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | TLM1, TLM8, TLM8, TLM10                          | AM1, AM5, AM6                           |
| PLO13: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn. | TCB11222H    | Tin học cơ bản 1            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                            | TCB21222H    | Tin học cơ bản 2            | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15              | AM1, AM2, AM9                           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                            | STVB1022H    | Soạn thảo văn bản           | TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15 | AM1, AM2, AM4                           |

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

**Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Luật kinh tế**

|            | <b>Khối kiến thức và lập luận về ngành</b>                    | <b>Số tín<br/>chỉ</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>1.1</b> | <b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>                   | <b>22</b>             | <b>18,18</b>       |
| <b>1.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>                          | <b>27</b>             | <b>22,31</b>       |
| <b>1.3</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> | <b>35</b>             | <b>28,92</b>       |
| <b>1.4</b> | <b>Kiến thức nền tảng rộng</b>                                | <b>25</b>             | <b>20,66</b>       |
| 1.4.1      | Kiến thức kinh tế                                             | 8                     | 6,61               |
| 1.4.2      | Khoa học chính trị                                            | 11                    | 9,10               |
| 1.4.3      | Tin học                                                       | 6                     | 4,96               |
| <b>1.5</b> | <b>Kiến thức khác ngành</b>                                   | <b>4</b>              | <b>3,31</b>        |
| <b>1.6</b> | <b>Kiến thức đại cương khác</b>                               | <b>8</b>              | <b>6,61</b>        |
| 1.6.1      | Ngoại ngữ (tiếng Anh)                                         | 8                     | 6,61               |
| 1.6.2      | Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy                  |                       |                    |
| 1.6.3      | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy         |                       |                    |
|            | <b>Tổng cộng:</b>                                             | <b>121</b>            | <b>100</b>         |

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

#### 2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (22 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về Lý luận về nhà nước và pháp luật, Lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật hiến pháp, Luật hành chính.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế.
- Hệ thống kiến thức về Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự.
- Các kiến thức về Văn hóa doanh nghiệp, Lịch sử văn minh thế giới.

#### 2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (27 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự, Luật kinh tế, Luật thương mại.
- Luật lao động, Luật lao động nâng cao.
- Luật ngân hàng, Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình.

- Tâm lý học lao động, kỹ năng giao tiếp.

### **2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (35 tín chỉ)**

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Luật thuế và kế toán
- Pháp luật về các vấn đề xã hội
- Luật thương mại quốc tế
- Luật sở hữu trí tuệ
- Luật môi trường
- Kỹ năng xử lý công việc hành chính
- Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại
- Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán
- Pháp luật về kinh doanh bất động sản
- Pháp luật về xuất nhập khẩu
- Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng
- Pháp luật về tài chính doanh nghiệp
- Pháp luật về thanh toán quốc tế
- Pháp luật về bảo hiểm
- Thực hành nghề luật
- Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng
- Xây dựng văn bản pháp luật
- Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động
- Luật đầu tư
- Luật cạnh tranh

### **2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (25 tín chỉ)**

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị doanh nghiệp, Marketing căn bản.
- Kiến thức hệ thống Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

### **2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (4 tín chỉ)**

- Đại cương văn hóa Việt Nam, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là những kiến thức liên ngành giúp tạo phong văn hóa và phương pháp khi nghiên cứu các vấn đề pháp lý.

- Logic học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào pháp luật.

- Kiến thức về Tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào pháp luật.

#### 2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.

- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.

- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

| TT | Khối kiến thức                                         | Số tín chỉ |       | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |
|----|--------------------------------------------------------|------------|-------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|
|    |                                                        | SL         | %     | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1  | Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành                   | 22         | 18.18 |                     |   |   | H |   |   |   |   |   | M  | M  |    |    |
| 2  | Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi                          | 27         | 22.31 |                     |   |   |   | H | H |   |   | M | M  | M  |    |    |
| 3  | Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ | 35         | 28.92 |                     |   |   |   | H | H | H | M |   | M  | M  |    |    |
| 4  | Kiến thức nền tảng rộng                                | 25         | 20.66 | H                   |   |   | H |   |   |   |   |   | M  | M  | H  | H  |
| 5  | Kiến thức khác ngành                                   | 4          | 3.31  |                     | H | H |   |   |   |   |   |   | M  | M  |    |    |
| 6  | Kiến thức đại cương khác                               | 8          | 6.61  |                     |   | H |   |   |   |   |   |   | M  | M  |    | H  |
|    |                                                        | 121        | 100   |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

## 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Luật kinh tế**

| TT                                       | Mã học phần                     | Tên học phần                  |                               | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước | Mã HP song hành |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------------|-----------------|
|                                          |                                 |                               |                               | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                   |                 |
|                                          |                                 | Tiếng Việt                    | Tiếng Anh                     | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                   |                 |
| 1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành |                                 |                               |                               | 22                                                                               | 22 |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.1                                    | Các học phần bắt buộc           |                               |                               | 20                                                                               | 20 |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.1.1                                  | NNPL1023H                       | Lý luận nhà nước và pháp luật | Introduction to State and law | 3                                                                                | 3  |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.1.2                                  | LUHP1022H                       | Luật hiến pháp                | Constitution Law              | 2                                                                                | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.1.3                                  | LUHC1023H                       | Luật hành chính               | Administrative Law            | 3                                                                                | 3  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.1.1.4                                  | LSNN1022H                       | Lịch sử nhà nước và pháp luật | History of state and law      | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.1.1.5                                  | CPQT1022H                       | Công pháp quốc tế             | Public International Law      | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.1.1.6                                  | TPQT1022H                       | Tư pháp quốc tế               | Private Internation Law       | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.1.1.7                                  | LUHS1023H                       | Luật hình sự                  | Criminal Law                  | 3                                                                                | 3  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.1.1.8                                  | TTHS1022H                       | Luật tố tụng hình sự          | Criminal procedure law        | 3                                                                                | 3  |       |    |    | LUHS1023H         |                 |
| 1.1.2                                    | Các học phần tự chọn (chọn 1/2) |                               |                               | 2                                                                                | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.2.1                                  | VHDN0522H                       | Văn hóa doanh nghiệp          | Corporate Culture             | 2                                                                                | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.1.2.2                                  | LSTG0322L                       | Lịch sử văn minh thế giới     | World civilization history    |                                                                                  | 2  |       |    |    |                   |                 |

| TT                                                         | Mã học phần                     | Tên học phần              |                            | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước | Mã HP song hành |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------------|-----------------|
|                                                            |                                 |                           |                            | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                   |                 |
|                                                            |                                 | Tiếng Việt                | Tiếng Anh                  | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                   |                 |
| 1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi                          |                                 |                           |                            | 27                                                                               | 27 |       |    |    |                   |                 |
| 1.2.1                                                      | Các học phần bắt buộc           |                           |                            | 25                                                                               | 25 |       |    |    |                   |                 |
| 1.2.1.1                                                    | LDS11023H                       | Luật dân sự 1             | Civil Law 1                | 3                                                                                | 3  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.2                                                    | LDS21023H                       | Luật dân sự 2             | Civil Law 2                | 3                                                                                | 3  |       |    |    | LDS11023H         |                 |
| 1.2.1.3                                                    | TTDS1023H                       | Luật tố tụng dân sự       | Civil Procedure Law        | 3                                                                                | 3  |       |    |    | LDS21023H         |                 |
| 1.2.1.4                                                    | LKTE1022H                       | Luật kinh tế              | Economic Law               | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.5                                                    | LUTM1023L                       | Luật thương mại           | Commercial Law             | 3                                                                                | 3  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.6                                                    | LLĐO1022H                       | Luật lao động             | Labour Law                 | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.7                                                    | LLĐ21022H                       | Luật lao động nâng cao    | Advanced Labour Law        | 3                                                                                | 3  |       |    |    | LLĐO1022H         |                 |
| 1.2.1.8                                                    | LUNH1022H                       | Luật ngân hàng            | Banking law                | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.9                                                    | LUĐĐ1022H                       | Luật đất đai              | Land Law                   | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.1.10                                                   | HNGĐ1022H                       | Luật hôn nhân và gia đình | Law on marriage and family | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.2.2                                                      | Các học phần tự chọn (chọn 1/2) |                           |                            | 2                                                                                | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.2.2.1                                                    | TLLĐ0322H                       | Tâm lý học lao động       | Labour psychology          | 2                                                                                | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.2.2.2                                                    | KNGT0322H                       | Kỹ năng giao tiếp         | Communication skills       |                                                                                  | 2  |       |    |    |                   |                 |
| 1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ |                                 |                           |                            | 36                                                                               | 24 | 2     | 6  | 4  |                   |                 |

| TT      | Mã học phần                 | Tên học phần                                       |                               | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước | Mã HP song hành |
|---------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------------|-----------------|
|         |                             |                                                    |                               | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                   |                 |
|         |                             | Tiếng Việt                                         | Tiếng Anh                     | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                   |                 |
| 1.3.1   | Các học phần bắt buộc       |                                                    |                               | 15                                                                               | 13 | 2     |    |    |                   |                 |
| 1.3.1.1 | LTKT1022H                   | Luật thuế và kế toán                               | Tax and Accounting Law        | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.1.2 | PLXH1022H                   | Pháp luật về các vấn đề xã hội                     | Law on Social issues          | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.1.3 | TMQT1022H                   | Luật thương mại quốc tế                            | International trade Law       | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.1.4 | SHTT1022H                   | Luật sở hữu trí tuệ                                | Intellectual property law     | 2                                                                                | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.1.5 | PLBH1023H                   | Pháp luật về bảo hiểm                              | Insurance Law                 | 3                                                                                | 3  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.1.6 | XLCV1022H                   | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | Administrative working skills | 2                                                                                | 2  |       |    |    | LUHC1023H         |                 |
| 1.3.1.7 | THNL1022T                   | Thực hành nghề luật                                | Legal profession practicing   |                                                                                  |    | 2     |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.2   | Học phần tự chọn (chọn 5/9) |                                                    |                               | 10                                                                               | 10 |       |    |    |                   |                 |
| 1.3.2.1 | PLCK1022H                   | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | Stock and stock maket Law     | 10                                                                               | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.2.2 | LBĐS1022H                   | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | Real estate business Law      |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |
| 1.3.2.3 | LXNK1022H                   | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | Import and export Law         |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H         |                 |

| TT      | Mã học phần                                 | Tên học phần                                      |                                           | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước     | Mã HP song hành |
|---------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-----------------------|-----------------|
|         |                                             |                                                   |                                           | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                       |                 |
|         |                                             | Tiếng Việt                                        | Tiếng Anh                                 | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                       |                 |
| 1.3.2.4 | LNTD1022H                                   | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng | Legislation on protecting consumer rights |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H             |                 |
| 1.3.2.5 | LTTQ1022H                                   | Pháp luật về thanh toán quốc tế                   | International payment Law                 |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H             |                 |
| 1.3.2.6 | LUMT1022H                                   | Luật môi trường                                   | Environmental Law                         |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H             |                 |
| 1.3.2.7 | GQTC1022H                                   | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại          | Commercial dispute resolution skills      |                                                                                  | 2  |       |    |    | LKT1022H              |                 |
| 1.3.2.8 | PHĐ1022H                                    | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng              | Negotiating and drafting skills           |                                                                                  | 2  |       |    |    | LDS21023H<br>LKT1022H |                 |
| 1.3.2.9 | XDVB1022H                                   | Xây dựng văn bản pháp luật                        | Drafting legal documents                  |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H             |                 |
| 1.3.3   | TTCK1024T                                   | Thực tập cuối khóa                                | Final internship                          | 4                                                                                |    |       |    | 4  | LLĐO1022H<br>LKT1022H |                 |
| 1.3.4   | Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp |                                                   |                                           | 6                                                                                |    |       |    |    |                       |                 |
| 1.3.4.1 | TVHĐ1022H                                   | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động            | Consulting skills in Labour contracts     |                                                                                  | 2  |       |    |    | LLĐO1022H             |                 |

| TT                          | Mã học phần                 | Tên học phần                  |                             | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước      | Mã HP song hành |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|------------------------|-----------------|
|                             |                             |                               |                             | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                        |                 |
|                             |                             | Tiếng Việt                    | Tiếng Anh                   | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                        |                 |
| 1.3.4.2                     | LUĐT1022H                   | Luật đầu tư                   | Investment Law              |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H              |                 |
| 1.3.4.3                     | LUCT1022H                   | Luật cạnh tranh               | Competition Law             |                                                                                  | 2  |       |    |    | NNPL1023H              |                 |
| 1.3.4.4                     | KLLU1026T                   | Khóa luận tốt nghiệp          | Thesis                      | 6                                                                                |    |       | 6  |    | LLĐO1022H<br>LKTE1022H |                 |
| 1.4 Kiến thức nền tảng rộng |                             |                               |                             | 25                                                                               | 25 |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.1 Kiến thức kinh tế     |                             |                               |                             | 8                                                                                | 8  |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.1.1                     | ViMO0523H                   | Kinh tế vi mô                 | Microeconomics              | 3                                                                                | 3  |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.1.2                     | VĩMO0523H                   | Kinh tế vĩ mô                 | Macroeconomics              | 3                                                                                | 3  |       |    |    |                        |                 |
|                             | Học phần tự chọn (chọn 1/2) |                               |                             | 2                                                                                |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.1.3                     | QTDN0522H                   | Quản trị doanh nghiệp         | Business administration     | 2                                                                                | 2  |       |    |    | ViMO0523H<br>VĩMO0523H |                 |
| 1.4.1.4                     | MARC0522H                   | Marketing căn bản             | Marketing principles        |                                                                                  | 2  |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.2 Khoa học chính trị    |                             |                               |                             | 11                                                                               | 11 |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.2.1                     | THML0723H                   | Triết học Mác - Lênin         | Marxist Leninist Philosophy | 3                                                                                | 3  |       |    |    |                        |                 |
| 1.4.2.2                     | KTCT0722H                   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Marxist Leninist Political  | 2                                                                                | 2  |       |    |    | THML0723H              |                 |

| TT                       | Mã học phần                 | Tên học phần                            |                                              | Số tín chỉ                                                                             |    |       |    |    | Mã học phần<br>Trước   | Mã<br>HP<br>song<br>hành |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|------------------------|--------------------------|
|                          |                             |                                         |                                              | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH;<br>Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL;<br>Thực tập - TT) |    |       |    |    |                        |                          |
|                          |                             | Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                                    | Tổng                                                                                   | LT | TH/TN | KL | TT |                        |                          |
|                          |                             |                                         | Economics                                    |                                                                                        |    |       |    |    |                        |                          |
| 1.4.2.3                  | TTCM0722H                   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | Ho Chi Minh Ideology                         | 2                                                                                      | 2  |       |    |    | THML0723H              |                          |
| 1.4.2.4                  | LSUD0722H                   | Lịch sử Đảng Cộng sản<br>Việt Nam       | History of the Communist<br>Party of Vietnam | 2                                                                                      | 2  |       |    |    | TTCM0722H              |                          |
| 1.4.2.5                  | CNXH0722H                   | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | Science socialism                            | 2                                                                                      | 2  |       |    |    | THML0723H<br>KTCT0722H |                          |
| 1.4.3 Tin học            |                             |                                         |                                              | 6                                                                                      | 6  |       |    |    |                        |                          |
| 1.4.3.1                  | TCB11222H                   | Tin học cơ bản 1                        | Basic informatics 1                          | 2                                                                                      | 2  |       |    |    |                        |                          |
| 1.4.3.2                  | TCB21222H                   | Tin học cơ bản 2                        | Basic informatics 2                          | 2                                                                                      | 2  |       |    |    | TCB11222H              |                          |
| 1.4.3.3                  | STVB1022H                   | Soạn thảo văn bản                       | Text editor                                  | 2                                                                                      | 2  |       |    |    |                        |                          |
| 1.5 Kiến thức khác ngành |                             |                                         |                                              | 4                                                                                      | 4  |       |    |    |                        |                          |
| 1.5.1                    | Học phần tự chọn (chọn 1/2) |                                         |                                              | 2                                                                                      | 2  |       |    |    |                        |                          |
| 1.5.1.1                  | ĐCVH0322L                   | Đại cương văn hóa Việt<br>Nam           | General knowledge of<br>Vietnamese culture   | 2                                                                                      | 2  |       |    |    |                        |                          |
| 1.5.1.2                  | NCKH0722L                   | Phương pháp luận nghiên<br>cứu khoa học | Scientific research<br>methodology           |                                                                                        | 2  |       |    |    |                        |                          |
| 1.5.2                    | Học phần tự chọn (chọn 1/2) |                                         |                                              | 2                                                                                      | 2  |       |    |    |                        |                          |

| TT                              | Mã học phần                   | Tên học phần                |                          | Số tín chỉ                                                                       |    |       |    |    | Mã học phần Trước      | Mã HP song hành |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|------------------------|-----------------|
|                                 |                               |                             |                          | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |    |       |    |    |                        |                 |
|                                 |                               | Tiếng Việt                  | Tiếng Anh                | Tổng                                                                             | LT | TH/TN | KL | TT |                        |                 |
| 1.5.2.1                         | LOGI0722L                     | Logic học                   | Logic                    | 2                                                                                | 3  |       |    |    | THML0723H              |                 |
| 1.5.2.2                         | TLĐC0322L                     | Tâm lý học đại cương        | General psychology       |                                                                                  | 2  |       |    |    |                        |                 |
| 1.6. Kiến thức đại cương khác   |                               |                             |                          | 8                                                                                | 8  |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.1 Ngoại ngữ                 |                               |                             |                          | 8                                                                                | 8  |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.1.1                         | TAC10622H                     | Tiếng Anh cơ bản 1          | Basic English 1          | 3                                                                                | 3  |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.1.2                         | TAC20623H                     | Tiếng Anh cơ bản 2          | Basic English 2          | 2                                                                                | 2  |       |    |    | TAC10622H              |                 |
| 1.6.1.3                         | ALUA0623H                     | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | English for law          | 3                                                                                | 3  |       |    |    | TAC10622H<br>TAC20623H |                 |
| 1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC) |                               |                             |                          |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
|                                 | Các học phần bắt buộc         |                             |                          |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.1                         | TDĐK1421T                     | Thể dục - Điền kinh         | Gymnastics and Athletics |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
|                                 | Các học phần tự chọn (2/6 HP) |                             |                          |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.2                         | BOC11421T                     | Bóng chuyền 1               | Volley ball 1            |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.3                         | BOC21421T                     | Bóng chuyền 2               | Volley ball 2            |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.4                         | BOR11421T                     | Bóng rổ 1                   | Basketball 1             |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.5                         | BOR21421T                     | Bóng rổ 2                   | Basketball 2             |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |
| 1.6.2.6                         | CAL11421T                     | Cầu lông 1                  | Badminton 1              |                                                                                  |    |       |    |    |                        |                 |

| TT                                    | Mã học phần                                         | Tên học phần                                               |                                                                     | Số tín chỉ                                                                       |     |       |    |    | Mã học phần Trước | Mã HP song hành |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|----|----|-------------------|-----------------|
|                                       |                                                     |                                                            |                                                                     | (Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT) |     |       |    |    |                   |                 |
|                                       |                                                     | Tiếng Việt                                                 | Tiếng Anh                                                           | Tổng                                                                             | LT  | TH/TN | KL | TT |                   |                 |
| 1.6.2.7                               | CAL21421T                                           | Cầu lông 2                                                 | Badminton 2                                                         |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
|                                       | Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe |                                                            |                                                                     |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.2.8                               | COV11421L                                           | Cờ vua 1                                                   | Chess 1                                                             |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.2.9                               | COV21421L                                           | Cờ vua 2                                                   | Chess 2                                                             |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.2.10                              | COV31421L                                           | Cờ vua 3                                                   | Chess 3                                                             |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết) |                                                     |                                                            |                                                                     |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.3.1                               | ĐLQP1422L                                           | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam | National defense and security guidelines of vietnam communist party |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.3.2                               | CTQP1422L                                           | Công tác quốc phòng an ninh                                | National defense and security                                       |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.3.3                               | QSUC1423L                                           | Quân sự chung                                              | General military                                                    |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| 1.6.3.4                               | KTCD1422T                                           | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | Infantry combat techniques and tactics                              |                                                                                  |     |       |    |    |                   |                 |
| Tổng cộng                             |                                                     |                                                            |                                                                     | 121                                                                              | 109 | 2     | 6  | 4  |                   |                 |

## 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

**Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT             | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|----------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                  | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| <b>Học phần</b>                  |           |      |      |      |      |      |      |         |      |                                         |       |                                                  |       |
| Lý luận nhà nước<br>và pháp luật |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật hiến pháp                   |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật hành chính                  |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Lịch sử nhà nước<br>và pháp luật |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Công pháp quốc tế                |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Tư pháp quốc tế                  |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật hình sự                     |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật tố tụng hình<br>sự          |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Văn hóa doanh<br>nghiệp          |           |      | 3    |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Lịch sử văn minh<br>thế giới     |           |      | 4    |      |      |      |      |         | 3    | 3                                       | 3     |                                                  |       |
| Luật dân sự 1                    |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật dân sự 2                    |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật tố tụng dân sự              |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật kinh tế                     |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật Thương mại                  |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT                    | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|-----------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                         | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| Luật lao động                           |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật lao động nâng<br>cao               |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật ngân hàng                          |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật đất đai                            |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật hôn nhân và<br>gia đình            |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Tâm lý học lao<br>động                  |           |      |      |      | 4    |      |      |         | 3    | 3                                       | 3     |                                                  |       |
| Kỹ năng giao tiếp                       |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 3    | 3                                       | 3     |                                                  |       |
| Luật thuế và kế<br>toán                 |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về các<br>vấn đề xã hội       |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật thương mại<br>quốc tế              |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật sở hữu trí tuệ                     |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về bảo<br>hiểm                |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kỹ năng xử lý công<br>việc hành chính   |           |      |      |      |      | 4    |      | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kỹ năng giải quyết<br>tranh chấp thương |           |      |      |      |      | 4    |      | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT                                        | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|-------------------------------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                                             | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| mại                                                         |           |      |      |      |      |      |      |         |      |                                         |       |                                                  |       |
| Pháp luật về chứng<br>khoán và Thị<br>trường chứng<br>khoán |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về kinh<br>doanh bất động sản                     |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về xuất<br>nhập khẩu                              |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về bảo vệ<br>quyền lợi của<br>người tiêu dùng     |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Pháp luật về thanh<br>toán quốc tế                          |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật môi trường                                             |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Thực hành nghề<br>luật                                      |           |      |      |      |      | 4    |      | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kỹ năng đàm phán,<br>soạn thảo hợp đồng                     |           |      |      |      |      | 4    |      | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Xây dựng văn bản<br>pháp luật                               |           |      |      |      |      | 4    |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kỹ năng tư vấn hợp<br>đồng trong lao                        |           |      |      |      |      |      | 4    | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT           | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|--------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| động                           |           |      |      |      |      |      |      |         |      |                                         |       |                                                  |       |
| Luật Đầu tư                    |           |      |      |      |      |      | 4    |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Luật Cạnh tranh                |           |      |      |      |      |      | 4    |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Khóa luận tốt nghiệp           |           |      |      |      |      |      | 4    | 4       | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kinh tế vi mô                  |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kinh tế vĩ mô                  |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Quản trị doanh nghiệp          |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Marketing căn bản              |           |      |      | 3    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Triết học Mác - Lênin          | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Tin học cơ bản 1               |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  | 4     |
| Tin học cơ bản 2               |           |      |      | 3    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  | 4     |
| Soạn thảo văn bản              |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  | 4     |

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT                       | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|--------------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                            | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| Đại cương văn hóa<br>Việt Nam              |           | 4    |      |      |      |      |      |         | 3    | 3                                       | 3     |                                                  |       |
| Phương pháp luận<br>nghiên cứu khoa<br>học |           | 4    |      |      |      |      |      |         | 5    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Logic học                                  |           | 4    |      |      |      |      |      |         | 5    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Tâm lý học đại<br>cương                    |           | 4    |      |      |      |      |      |         | 3    | 3                                       | 3     |                                                  |       |
| Tiếng Anh cơ bản 1                         |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 5    | 5                                       | 5     | 5                                                |       |
| Tiếng Anh cơ bản 2                         |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 5    | 5                                       | 5     | 5                                                |       |
| Tiếng Anh chuyên<br>ngành Luật             |           |      |      | 4    |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     | 4                                                |       |
| <b>1.6.2. Giáo dục thể<br/>chất (3 TC)</b> | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Bóng chuyền 1                              | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Bóng chuyền 2                              | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Bóng rổ 1                                  | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Bóng rổ 2                                  | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Cờ vua 1                                   | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Cờ vua 2                                   | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Cờ vua 3                                   | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Cầu lông 1                                 | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Cầu lông 2                                 | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |

| Chuẩn đầu ra<br>CTĐT                                   | KIẾN THỨC |      |      |      |      |      |      | KỸ NĂNG |      | NĂNG LỰC TỰ<br>CHỦ, CHỊU<br>TRÁCH NHIỆM |       | TRÌNH ĐỘ<br>NGOẠI NGỮ VÀ<br>TIN HỌC<br>KIẾN THỨC |       |
|--------------------------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|---------|------|-----------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|-------|
|                                                        | CĐR1      | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8    | CĐR9 | CĐR10                                   | CĐR11 | CĐR12                                            | CĐR13 |
| Thể dục - Điền<br>kinh                                 | 3         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| <b>1.6.3. Giáo dục<br/>quốc phòng</b> (165<br>tiết)    | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Đường lối quốc<br>phòng và an ninh<br>của ĐCS Việt Nam | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Công tác quốc<br>phòng an ninh                         | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Quân sự chung                                          | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 4    | 4                                       | 4     |                                                  |       |
| Kỹ thuật chiến đấu<br>bộ binh và chiến<br>thuật        | 4         |      |      |      |      |      |      |         | 3    | 5                                       | 5     |                                                  |       |

## 2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

| TT                                       | Mã HP                           | Tên học phần                  | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|---------------------------|--------|
|                                          |                                 |                               | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                                          |                                 |                               | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14                        | 15     |
| 1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành |                                 |                               |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1                                    | Các học phần bắt buộc           |                               |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.1                                  | NNPL1023H                       | Lý luận nhà nước và pháp luật |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.2                                  | LUHP1022H                       | Luật hiến pháp                |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.3                                  | LUHC1023H                       | Luật hành chính               |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.4                                  | LSNN1022H                       | Lịch sử nhà nước và pháp luật |                   | x   |     |     |                                       | x   |     |                    | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.5                                  | CPQT1022H                       | Công pháp quốc tế             |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.6                                  | TPQT1022H                       | Tư pháp quốc tế               |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.7                                  | LUHS1023H                       | Luật hình sự                  |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.1.8                                  | TTHS1022H                       | Luật tổ tụng hình sự          |                   | x   |     |     |                                       | x   |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.2                                    | Các học phần tự chọn (chọn 1/3) |                               |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.2.1                                  | VHDN0522H                       | Văn hóa doanh                 |                   | x   |     | x   |                                       | x   | x   | x                  | x   |                   |                                           |     |     |                           | x      |

| TT                                | Mã HP                 | Tên học phần              | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|---------------------------|--------|
|                                   |                       |                           | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                                   |                       |                           | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14                        | 15     |
|                                   |                       | ngành                     |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.1.2.2                           | LSTG0322L             | Lịch sử văn minh thế giới | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     | x                         |        |
| 1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi |                       |                           |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1                             | Các học phần bắt buộc |                           |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.1                           | LDS11023H             | Luật dân sự 1             |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.2                           | LDS21023H             | Luật dân sự 2             |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.3                           | TTDS1023H             | Luật tố tụng dân sự       |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.4                           | LKTE1022H             | Luật kinh tế              |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.5                           | LUTM1022L             | Luật thương mại           |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.6                           | LLĐO1022H             | Luật lao động             |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.7                           | LLĐ21022H             | Luật lao động nâng cao    |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.8                           | LUNH1022H             | Luật ngân hàng            |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.9                           | LUĐĐ1022H             | Luật đất đai              |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.2.1.10                          | HNGĐ1022H             | Luật hôn nhân và gia      |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |

| TT                                                         | Mã HP                           | Tên học phần                       | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------|--------|
|                                                            |                                 |                                    | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                                                            |                                 |                                    | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14  | 15                        |        |
|                                                            |                                 | đình                               |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.2.2                                                      | Các học phần tự chọn (chọn 1/2) |                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.2.2.1                                                    | TLLĐ0322H                       | Tâm lý học lao động                | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           | x      |
| 1.2.2.2                                                    | KNGT0322H                       | Kỹ năng giao tiếp                  | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           | x      |
| 1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ |                                 |                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1                                                      | Các học phần bắt buộc           |                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.1                                                    | LTKT1022H                       | Luật thuế và kế toán               |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.2                                                    | PLXH1022H                       | Pháp luật về các vấn đề xã hội     |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.3                                                    | TMQT1022H                       | Luật thương mại quốc tế            |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.4                                                    | SHTT1022H                       | Luật sở hữu trí tuệ                |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.5                                                    | PLBH1023H                       | Pháp luật về bảo hiểm              |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.6                                                    | XLCV1022H                       | Kỹ năng xử lý công việc hành chính |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.1.7                                                    | THNL1022T                       | Thực hành nghề luật                |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |

| TT           | Mã HP                              | Tên học phần                                       | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|--------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------|--------|
|              |                                    |                                                    | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|              |                                    |                                                    | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14  | 15                        |        |
|              |                                    |                                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| <b>1.3.2</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/3)</b> |                                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.1      | PLCK1022H                          | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | x                 | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           | x      |
| 1.3.2.2      | LBĐS1022H                          | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.3      | LXNK1022H                          | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.4      | LNTD1022H                          | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng  |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.5      | LTTQ1022H                          | Pháp luật về thanh toán quốc tế                    |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.6      | LUMT1022H                          | Luật môi trường                                    |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.3.2.7      | GQTC1022H                          | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương               |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |

| TT                          | Mã HP                                                                                               | Tên học phần                           | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|---------------------------|--------|
|                             |                                                                                                     |                                        | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                             |                                                                                                     |                                        | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14                        | 15     |
|                             |                                                                                                     | mại                                    |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.2.8                     | ĐPHĐ1022H                                                                                           | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng   |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.2.9                     | XDVB1022H                                                                                           | Xây dựng văn bản pháp luật             |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.3                       | TTCK1024T                                                                                           | Thực tập cuối khóa                     | x                 | x   |     |     |                                       | x   | x   |                    |     |                   | x                                         |     |     | x                         | x      |
| 1.3.4                       | Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế) |                                        |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.4.1                     | TVHĐ1022H                                                                                           | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.4.2                     | LUĐT1022H                                                                                           | Luật đầu tư                            |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.4.3                     | LUCT1022H                                                                                           | Luật cạnh tranh                        |                   | x   |     |     |                                       |     | x   |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.3.4.4                     | KLLU1026T                                                                                           | Khóa luận tốt nghiệp                   | x                 |     |     |     |                                       | x   |     |                    |     |                   | x                                         |     |     | x                         |        |
| 1.4 Kiến thức nền tảng rộng |                                                                                                     |                                        |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.4.1 Kiến thức kinh tế     |                                                                                                     |                                        |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |

| TT                          | Mã HP     | Tên học phần                   | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|-----------------------------|-----------|--------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------|--------|
|                             |           |                                | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                             |           |                                | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14  | 15                        |        |
| 1.4.1.1                     | ViMO0523H | Kinh tế vi mô                  | x                 | x   |     |     |                                       |     |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.1.2                     | ViMO0523H | Kinh tế vĩ mô                  | x                 | x   |     | x   |                                       |     |     | x                  | x   |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| Học phần tự chọn (chọn 1/2) |           |                                |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.4.1.3                     | QTDN0522H | Quản trị doanh nghiệp          | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.1.4                     | MARC0522H | Marketing căn bản              | x                 | x   |     |     |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.2 Khoa học chính trị    |           |                                |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.4.2.1                     | THML0723H | Triết học Mác - Lênin          | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.2.2                     | KTCT0722H | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.2.3                     | TTCM0722H | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.2.4                     | LSUD0722H | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.2.5                     | CNXH0722H | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.3 Tin học               |           |                                |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |

| TT                           | Mã HP                       | Tên học phần                         | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------|--------|
|                              |                             |                                      | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                              |                             |                                      | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14  | 15                        |        |
| 1.4.3.1                      | TCB11222H                   | Tin học cơ bản 1                     | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.3.2                      | TCB21222H                   | Tin học cơ bản 2                     | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  |     |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.4.3.3                      | STVB1022H                   | Soạn thảo văn bản                    | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.5 Kiến thức khác ngành     |                             |                                      |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.5.1                        | Học phần tự chọn (chọn 1/4) |                                      |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.5.1.1                      | ĐCVH0322L                   | Đại cương văn hóa Việt Nam           |                   | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    | x   |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.5.1.2                      | NCKH0722L                   | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     | x                 |                                           | x   |     |     | x                         |        |
| 1.5.2                        | Học phần tự chọn (chọn 1/2) |                                      |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.5.2.1                      | LOGI0722L                   | Logic học                            | x                 | x   | x   | x   | x                                     | x   |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.5.2.2                      | TLĐC0322L                   | Tâm lý học đại cương                 | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6 Kiến thức đại cương khác |                             |                                      |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.6.1 Ngoại ngữ              |                             |                                      |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.6.1.1                      | TAC10622H                   | Tiếng Anh cơ bản 1                   | x                 | x   |     |     |                                       |     |     | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.1.2                      | TAC20623H                   | Tiếng Anh cơ bản 2                   | x                 | x   |     |     |                                       |     |     | x                  |     | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |

| TT                                               | Mã HP     | Tên học phần                        | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|---------------------------|--------|
|                                                  |           |                                     | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|                                                  |           |                                     | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14  | 15                        |        |
| 1.6.1.3                                          | ALUA0623H | Tiếng Anh chuyên ngành Luật         | x                 |     |     |     |                                       |     |     | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)                  |           |                                     |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.6.2.1                                          | BOC11421T | Bóng chuyền 1                       | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.2                                          | BOC21421T | Bóng chuyền 2                       | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.3                                          | BOR11421T | Bóng rổ 1                           | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.4                                          | BOR21421T | Bóng rổ 2                           | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.5                                          | COV11421L | Cờ vua 1                            | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.6                                          | COV21421L | Cờ vua 2                            | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.7                                          | COV31421L | Cờ vua 3                            | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.8                                          | CAL11421T | Cầu lông 1                          | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.9                                          | CAL21421T | Cầu lông 2                          | x                 | x   |     | x   | x                                     |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.2.10                                         | TDĐK1421T | Thể dục - Điền kinh                 | x                 |     |     | x   |                                       |     | x   | x                  | x   | x                 |                                           |     |     |     | x                         |        |
| 1.6.3. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ, 165 tiết) |           |                                     |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |
| 1.6.3.1                                          | ĐLQP1422L | Đường lối quốc phòng và an ninh của | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     |     |                           |        |

| TT      | Mã HP      | Tên học phần                              | Dạy học trực tiếp |     |     |     | Dạy học dựa vào hoạt động-trải nghiệm |     |     | Dạy kỹ năng tư duy |     | Dạy học tương tác | Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy |     |     | Dạy học dựa vào công nghệ | Tự học |
|---------|------------|-------------------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|---------------------------------------|-----|-----|--------------------|-----|-------------------|-------------------------------------------|-----|-----|---------------------------|--------|
|         |            |                                           | TLM               | TLM | TLM | TLM | TLM                                   | TLM | TLM | TLM                | TLM | TLM               | TLM                                       | TLM | TLM | TLM                       | TLM    |
|         |            |                                           | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                                     | 6   | 7   | 8                  | 9   | 10                | 11                                        | 12  | 13  | 14                        | 15     |
|         |            | ĐCS Việt Nam                              |                   |     |     |     |                                       |     |     |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.6.3.2 | CTQP1422L  | Công tác quốc phòng an ninh               | x                 | x   |     | x   |                                       |     | x   |                    |     |                   |                                           |     |     |                           |        |
| 1.6.3.3 | QUSC 1423L | Quân sự chung                             | x                 | x   |     |     |                                       | x   | x   | x                  |     | x                 |                                           |     |     |                           |        |
| 1.6.3.4 | KTCD1421H  | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | x                 | x   |     |     |                                       | x   |     |                    | x   | x                 |                                           |     |     |                           |        |

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra**

| TT                                       | Mã HP                 | Tên học phần | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|------------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                          |                       |              | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
| 1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành |                       |              |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.1.1                                    | Các học phần bắt buộc |              |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |

| TT                                       | Mã HP                                  | Tên học phần                  | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                          |                                        |                               | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
| 1.1.1.1                                  | NNPL1023H                              | Lý luận nhà nước và pháp luật | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.2                                  | LUHP1022H                              | Luật hiến pháp                | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.3                                  | LUHC1023H                              | Luật hành chính               | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.4                                  | LSNN1022H                              | Lịch sử nhà nước và pháp luật | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.5                                  | CPQT1022H                              | Công pháp quốc tế             | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.6                                  | TPQT1022H                              | Tư pháp quốc tế               | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.7                                  | LUHS1023H                              | Luật hình sự                  | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.1.1.8                                  | TTHS1022H                              | Luật tổ tụng hình sự          | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| <b>1.1.2</b>                             | <b>Các học phần tự chọn (chọn 1/3)</b> |                               |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.1.2.1                                  | VHDN0522H                              | Văn hóa doanh nghiệp          | x                           | x       | x       | x                          | x       |         |         | x       |         |          |
| 1.1.2.2                                  | LSTG0322L                              | Lịch sử văn minh thế giới     | x                           | x       | x       | x                          | x       |         |         | x       |         |          |
| <b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b> |                                        |                               |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| <b>1.2.1</b>                             | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |                               |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.1                                  | LDS11023H                              | Luật dân sự 1                 | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.2                                  | LDS21023H                              | Luật dân sự 2                 | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.3                                  | TTDS1023H                              | Luật tổ tụng dân sự           | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.4                                  | LKTE1022H                              | Luật kinh tế                  | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.5                                  | LUTM1022L                              | Luật thương mại               | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |

| TT                                                                | Mã HP                                  | Tên học phần                       | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                                   |                                        |                                    | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
| 1.2.1.6                                                           | LLĐO1022H                              | Luật lao động                      | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.7                                                           | LLĐ21022H                              | Luật lao động nâng cao             | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.8                                                           | LUNH1022H                              | Luật ngân hàng                     | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.9                                                           | LUĐĐ1022H                              | Luật đất đai                       | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.2.1.10                                                          | HNGĐ1022H                              | Luật hôn nhân và gia đình          | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| <b>1.2.2</b>                                                      | <b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b> |                                    |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.2.2.1                                                           | TLLĐ0322H                              | Tâm lý học lao động                | x                           | x       | x       | x                          | x       |         |         | x       |         |          |
| 1.2.2.2                                                           | KNGT0322H                              | Kỹ năng giao tiếp                  | x                           | x       | x       | x                          | x       |         |         | x       |         |          |
| <b>1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b> |                                        |                                    |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| <b>1.3.1</b>                                                      | <b>Các học phần bắt buộc</b>           |                                    |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.3.1.1                                                           | LTKT1022H                              | Luật thuế và kế toán               | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.1.2                                                           | PLXH1022H                              | Pháp luật về các vấn đề xã hội     | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.1.3                                                           | TMQT1022H                              | Luật thương mại quốc tế            | x                           |         |         | x                          |         |         | x       |         |         |          |
| 1.3.1.4                                                           | SHTT1022H                              | Luật sở hữu trí tuệ                | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.1.5                                                           | PLBH1023H                              | Pháp luật về bảo hiểm              | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.1.6                                                           | XLCV1022H                              | Kỹ năng xử lý công việc hành chính | x                           |         |         | x                          |         |         | x       |         |         |          |

| TT           | Mã HP                              | Tên học phần                                       | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|--------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|              |                                    |                                                    | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
| 1.3.1.7      | THNL1022T                          | Thực hành nghề luật                                | x                           |         |         |                            |         |         | x       | x       | x       |          |
| <b>1.3.2</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/3)</b> |                                                    |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.1      | PLCK1022H                          | Pháp luật về chứng khoán và Thị trường chứng khoán | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.2      | LBĐS1022H                          | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.3      | LXNK1022H                          | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.4      | LNTD1022H                          | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng  | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.5      | LTTQ1022H                          | Pháp luật về thanh toán quốc tế                    | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.6      | LUMT1022H                          | Luật môi trường                                    | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |
| 1.3.2.7      | GQTC1022H                          | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại           | x                           |         |         | x                          |         |         | x       |         |         |          |
| 1.3.2.8      | ĐPHĐ1022H                          | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng               | x                           |         |         |                            |         |         | x       | x       |         |          |
| 1.3.2.9      | XDVB1022H                          | Xây dựng văn bản pháp luật                         | x                           |         |         | x                          | x       |         |         |         |         |          |

| TT                                 | Mã HP                                                                                               | Tên học phần                           | Đánh giá theo tiến trình |      |      | Đánh giá tổng kết, định kỳ |      |      |      |      |      |       |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------|------|----------------------------|------|------|------|------|------|-------|
|                                    |                                                                                                     |                                        | AM 1                     | AM 2 | AM 3 | AM 4                       | AM 5 | AM 6 | AM 7 | AM 8 | AM 9 | AM 10 |
| 1.3.3                              | TTCK1024T                                                                                           | Thực tập cuối khóa                     | x                        |      |      |                            |      |      |      |      |      | x     |
| 1.3.4                              | Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế) |                                        |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.3.4.1                            | TVHĐ1022H                                                                                           | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động | x                        |      |      |                            |      |      | x    | x    |      |       |
| 1.3.4.2                            | LUĐT1022H                                                                                           | Luật đầu tư                            | x                        |      |      | x                          | x    |      |      |      |      |       |
| 1.3.4.3                            | LUCT1022H                                                                                           | Luật cạnh tranh                        | x                        |      |      | x                          | x    |      |      |      |      |       |
| 1.3.4.4                            | KLLU1026T                                                                                           | Khóa luận tốt nghiệp                   |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      | x     |
| <b>1.4 Kiến thức nền tảng rộng</b> |                                                                                                     |                                        |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| <b>1.4.1 Kiến thức kinh tế</b>     |                                                                                                     |                                        |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.4.1.1                            | ViMO0523H                                                                                           | Kinh tế vi mô                          | x                        | x    |      | x                          | x    |      |      |      |      |       |
| 1.4.1.2                            | VĩMO0523H                                                                                           | Kinh tế vĩ mô                          | x                        | x    | x    |                            | x    |      |      | x    |      |       |
| <b>Học phần tự chọn (chọn 1/2)</b> |                                                                                                     |                                        |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.4.1.3                            | QTDN0522H                                                                                           | Quản trị doanh nghiệp                  | x                        | x    | x    |                            | x    |      |      | x    |      |       |
| 1.4.1.4                            | MARC0522H                                                                                           | Marketing căn bản                      | x                        | x    | x    |                            | x    |      |      | x    |      |       |
| <b>1.4.2 Khoa học chính trị</b>    |                                                                                                     |                                        |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |

| TT                              | Mã HP                              | Tên học phần                         | Đánh giá theo tiến trình |      |      | Đánh giá tổng kết, định kỳ |      |      |      |      |      |       |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------|------|----------------------------|------|------|------|------|------|-------|
|                                 |                                    |                                      | AM 1                     | AM 2 | AM 3 | AM 4                       | AM 5 | AM 6 | AM 7 | AM 8 | AM 9 | AM 10 |
| 1.4.2.1                         | THML0723H                          | Triết học Mác - Lênin                | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| 1.4.2.2                         | KTCT0722H                          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| 1.4.2.3                         | TTCM0722H                          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| 1.4.2.4                         | LSUD0722H                          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| 1.4.2.5                         | CNXH0722H                          | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| <b>1.4.3 Tin học</b>            |                                    |                                      |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.4.3.1                         | TCB11222H                          | Tin học cơ bản 1                     | x                        | x    |      |                            |      |      |      |      | x    |       |
| 1.4.3.2                         | TCB21222H                          | Tin học cơ bản 2                     | x                        | x    |      |                            |      |      |      |      | x    |       |
| 1.4.3.3                         | STVB1022H                          | Soạn thảo văn bản                    | x                        | x    |      | x                          |      |      |      |      |      |       |
| <b>1.5 Kiến thức khác ngành</b> |                                    |                                      |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| <b>1.5.1</b>                    | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/4)</b> |                                      |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.5.1.1                         | ĐCVH0322L                          | Đại cương văn hóa Việt Nam           | x                        | x    | x    | x                          | x    |      |      | x    |      |       |
| 1.5.1.2                         | NCKH0722L                          | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| <b>1.5.2</b>                    | <b>Học phần tự chọn (chọn 1/2)</b> |                                      |                          |      |      |                            |      |      |      |      |      |       |
| 1.5.2.1                         | LOGI0722L                          | Logic học                            | x                        | x    |      |                            | x    |      |      |      |      |       |
| 1.5.2.2                         | TLĐC0322L                          | Tâm lý học đại cương                 | x                        | x    | x    | x                          | x    |      |      |      |      |       |

| TT                                               | Mã HP     | Tên học phần                | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|                                                  |           |                             | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
| 1.6 Kiến thức đại cương khác                     |           |                             |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.6.1 Ngoại ngữ                                  |           |                             |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.6.1.1                                          | TAC10622H | Tiếng Anh cơ bản 1          | x                           |         | x       |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.6.1.2                                          | TAC20623H | Tiếng Anh cơ bản 2          | x                           |         | x       |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.6.1.3                                          | ALUA0623H | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | x                           |         |         |                            | x       | x       |         |         |         |          |
| 1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)                  |           |                             |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.6.2.1                                          | BOC11421T | Bóng chuyền 1               |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.2                                          | BOC21421T | Bóng chuyền 2               |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.3                                          | BOR11421T | Bóng rổ 1                   |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.4                                          | BOR21421T | Bóng rổ 2                   |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.5                                          | COV11421L | Cờ vua 1                    |                             |         |         |                            |         | x       |         |         | x       |          |
| 1.6.2.6                                          | COV21421L | Cờ vua 2                    |                             |         |         |                            |         | x       |         |         | x       |          |
| 1.6.2.7                                          | COV31421L | Cờ vua 3                    |                             |         |         |                            |         | x       |         |         | x       |          |
| 1.6.2.8                                          | CAL11421T | Cầu lông 1                  |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.9                                          | CAL21421T | Cầu lông 2                  |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.2.10                                         | TDDK1421T | Thể dục - Điền kinh         |                             |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |
| 1.6.3. Giáo dục quốc phòng (8 tín chỉ, 165 tiết) |           |                             |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.6.3.1                                          | ĐLQP1422L | Đường lối quốc phòng và an  | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |

| TT      | Mã HP      | Tên học phần                              | Đánh giá<br>theo tiến trình |         |         | Đánh giá tổng kết, định kỳ |         |         |         |         |         |          |
|---------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------|---------|---------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
|         |            |                                           | AM<br>1                     | AM<br>2 | AM<br>3 | AM<br>4                    | AM<br>5 | AM<br>6 | AM<br>7 | AM<br>8 | AM<br>9 | AM<br>10 |
|         |            | ninh của ĐCS Việt Nam                     |                             |         |         |                            |         |         |         |         |         |          |
| 1.6.3.2 | CTQP1422L  | Công tác quốc phòng an ninh               | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.6.3.3 | QUSC 1423L | Quân sự chung                             | x                           |         |         |                            | x       |         |         |         |         |          |
| 1.6.3.4 | KTCD1421H  | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | x                           |         |         |                            |         |         |         |         | x       |          |

## 2.7. Tiến trình giảng dạy

**Bảng 2.7: Kế hoạch giảng dạy dự kiến**

| TT | Mã học phần | Tên học phần                  | Số tín chỉ | Năm thứ I |    | Năm thứ II |    | Năm thứ III |    | Năm thứ IV |      |
|----|-------------|-------------------------------|------------|-----------|----|------------|----|-------------|----|------------|------|
|    |             |                               |            | I         | II | III        | IV | V           | VI | VII        | VIII |
| 1  | NNPL1023H   | Lý luận nhà nước và pháp luật | 3          | 3         |    |            |    |             |    |            |      |
| 2  | LUHP1022H   | Luật hiến pháp                | 2          | 2         |    |            |    |             |    |            |      |
| 3  | LUHC1023H   | Luật hành chính               | 3          |           | 3  |            |    |             |    |            |      |
| 4  | LSNN1022H   | Lịch sử nhà nước và pháp luật | 2          |           |    | 2          |    |             |    |            |      |
| 5  | CPQT1022H   | Công pháp quốc tế             | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 6  | TPQT1022H   | Tư pháp quốc tế               | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 7  | LUHS1023H   | Luật hình sự                  | 3          |           |    |            | 3  |             |    |            |      |
| 8  | TTHS1022H   | Luật tố tụng hình sự          | 3          |           |    |            |    | 3           |    |            |      |
| 9  | VHDN0522H   | Văn hóa doanh nghiệp          | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 10 | LSTG0322L   | Lịch sử văn minh thế giới     | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 11 | LDS11023H   | Luật dân sự 1                 | 3          |           |    | 3          |    |             |    |            |      |
| 12 | LDS21023H   | Luật dân sự 2                 | 3          |           |    |            | 3  |             |    |            |      |
| 13 | TTDS1023H   | Luật tố tụng dân sự           | 3          |           |    |            |    | 3           |    |            |      |
| 14 | LKTE1022H   | Luật kinh tế                  | 2          |           |    | 2          |    |             |    |            |      |
| 15 | LUTM1023L   | Luật thương mại               | 3          |           |    |            |    | 3           |    |            |      |
| 16 | LLĐO1022H   | Luật lao động                 | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 17 | LLĐ21022H   | Luật lao động nâng cao        | 3          |           |    |            |    |             | 3  |            |      |
| 18 | LUNH1022H   | Luật ngân hàng                | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 19 | LUĐĐ1022H   | Luật đất đai                  | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 20 | HNGĐ1022H   | Luật hôn nhân và gia đình     | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 21 | TLLĐ0322H   | Tâm lý học lao động           | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 22 | KNGT0322H   | Kỹ năng giao tiếp             | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 23 | LTKT1022H   | Luật thuế và kế toán          | 2          |           |    |            |    | 2           |    |            |      |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                       | Số tín chỉ | Năm thứ I |    | Năm thứ II |    | Năm thứ III |    | Năm thứ IV |      |
|----|-------------|----------------------------------------------------|------------|-----------|----|------------|----|-------------|----|------------|------|
|    |             |                                                    |            | I         | II | III        | IV | V           | VI | VII        | VIII |
| 24 | PLXH1022H   | Pháp luật về các vấn đề xã hội                     | 2          |           |    |            |    | 2           |    |            |      |
| 25 | TMQT1022H   | Luật thương mại quốc tế                            | 2          |           |    |            |    |             | 2  |            |      |
| 26 | SHTT1022H   | Luật sở hữu trí tuệ                                | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 27 | PLBH1023H   | Pháp luật về bảo hiểm                              | 3          |           |    |            |    |             |    | 3          |      |
| 28 | XLCV1022H   | Kỹ năng xử lý công việc hành chính                 | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 29 | THNL1022T   | Thực hành nghề luật                                | 2          |           |    |            |    |             |    | 2          |      |
| 30 | PLCK1022H   | Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán | 2          |           |    |            |    |             | 10 |            |      |
| 31 | LBDS1022H   | Pháp luật về kinh doanh bất động sản               | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 32 | LXNK1022H   | Pháp luật về xuất nhập khẩu                        | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 33 | LNTD1022H   | Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng  | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 34 | LTTQ1022H   | Pháp luật về thanh toán quốc tế                    | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 35 | LUMT1022H   | Luật môi trường                                    | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 36 | GQTC1022H   | Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại           | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 37 | PHĐ1022H    | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng               | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 38 | XDVB1022H   | Xây dựng văn bản pháp luật                         | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 39 | TTCK1024T   | Thực tập cuối khóa                                 | 4          |           |    |            |    |             |    |            | 4    |
| 40 | TVHĐ1022H   | Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động             | 2          |           |    |            |    |             |    |            | 6    |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Năm thứ I |    | Năm thứ II |    | Năm thứ III |    | Năm thứ IV |      |
|----|-------------|--------------------------------------|------------|-----------|----|------------|----|-------------|----|------------|------|
|    |             |                                      |            | I         | II | III        | IV | V           | VI | VII        | VIII |
| 41 | LUĐT1022H   | Luật đầu tư                          | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 42 | LUCT1022H   | Luật cạnh tranh                      | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 43 | KLLU1026T   | Khóa luận tốt nghiệp                 | 6          |           |    |            |    |             |    |            | 6    |
| 44 | ViMO0523H   | Kinh tế vi mô                        | 3          |           | 3  |            |    |             |    |            |      |
| 45 | ViMO0523H   | Kinh tế vĩ mô                        | 3          |           |    | 3          |    |             |    |            |      |
| 46 | QTDN0522H   | Quản trị doanh nghiệp                | 2          |           |    |            | 2  |             |    |            |      |
| 47 | MARC0522H   | Marketing căn bản                    | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 48 | THML0723H   | Triết học Mác - Lênin                | 3          | 3         |    |            |    |             |    |            |      |
| 49 | KTCT0722H   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | 2          |           | 2  |            |    |             |    |            |      |
| 50 | TTCM0722H   | Tư tưởng Hồ chí Minh                 | 2          | 2         |    |            |    |             |    |            |      |
| 51 | LSUD0722H   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2          |           |    | 2          |    |             |    |            |      |
| 52 | CNXH0722H   | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2          |           |    |            |    |             | 2  |            |      |
| 53 | TCB11222H   | Tin học cơ bản 1                     | 2          | 2         |    |            |    |             |    |            |      |
| 54 | TCB21222H   | Tin học cơ bản 2                     | 2          |           | 2  |            |    |             |    |            |      |
| 55 | STVB1022H   | Soạn thảo văn bản                    | 2          |           |    | 2          |    |             |    |            |      |
| 56 | ĐCVH0322L   | Đại cương văn hóa Việt Nam           | 2          |           | 2  |            |    |             |    |            |      |
| 57 | NCKH0722L   | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 58 | LOGI0722L   | Logic học                            | 2          |           |    | 2          |    |             |    |            |      |
| 59 | TLĐC0322L   | Tâm lý học đại cương                 | 2          |           |    |            |    |             |    |            |      |
| 60 | TAC10622H   | Tiếng Anh cơ bản 1                   | 2          | 2         |    |            |    |             |    |            |      |
| 61 | TAC20623H   | Tiếng Anh cơ bản 2                   | 3          |           | 3  |            |    |             |    |            |      |
| 62 | ALUA0623H   | Tiếng Anh chuyên                     | 3          |           |    |            |    | 3           |    |            |      |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                               | Số tín chỉ | Năm thứ I |           | Năm thứ II |           | Năm thứ III |           | Năm thứ IV |           |
|----|-------------|------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|-----------|------------|-----------|
|    |             |                                                            |            | I         | II        | III        | IV        | V           | VI        | VII        | VIII      |
|    |             | ngành Luật                                                 |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 63 | TDĐK1421T   | Thế dục - Điền kinh                                        |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 64 | BOC11421T   | Bóng chuyền 1                                              |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 65 | BOC21421T   | Bóng chuyền 2                                              |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 66 | BOR11421T   | Bóng rổ 1                                                  |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 67 | BOR21421T   | Bóng rổ 2                                                  |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 68 | CAL11421T   | Cầu lông 1                                                 |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 69 | CAL21421T   | Cầu lông 2                                                 |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 70 | COV11421L   | Cờ vua 1                                                   |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 71 | COV21421L   | Cờ vua 2                                                   |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 72 | COV31421L   | Cờ vua 3                                                   |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 73 | ĐLQP1422L   | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 74 | CTQP1422L   | Công tác quốc phòng an ninh                                |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 75 | QSUC1423L   | Quân sự chung                                              |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
| 76 | KTCD1422T   | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  |            |           |           |            |           |             |           |            |           |
|    |             | <b>Tổng cộng (Chưa tính GDTC và GDQPAN)</b>                | <b>121</b> | <b>14</b> | <b>15</b> | <b>16</b>  | <b>18</b> | <b>16</b>   | <b>17</b> | <b>15</b>  | <b>10</b> |

## 2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 1. Lý luận nhà nước và pháp luật

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước, Những vấn đề cơ bản về pháp luật, Ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

### 2. Luật hiến pháp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật Hiến pháp cung cấp những kiến thức cơ bản: những vấn đề lý luận cơ bản về

khoa học luật hiến pháp, ngành luật hiến pháp; Chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, chính sách đối ngoại, an ninh, quốc phòng; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chế độ bầu cử; Những vấn đề cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

### **3. Luật hành chính**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Luật hành chính cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật hành chính; hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính; quyết định hành chính; vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính.

### **4. Lịch sử nhà nước và pháp luật**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Lịch sử nhà nước và pháp luật cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật qua từng giai đoạn lịch sử của nhân loại. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của nhà nước và pháp luật từ thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại và hiện đại như: cơ sở hình thành và phát triển của các nhà nước phương Tây và phương Đông, các đặc trưng cơ bản, đặc điểm của từng kiểu nhà nước, quy luật sự phát triển các nhà nước và pháp luật...

### **5. Công pháp quốc tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Công pháp quốc tế (Luật quốc tế) cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của hệ thống pháp luật quốc tế như luật điều ước quốc tế, luật biên quốc tế, luật ngoại giao, lãnh sự, luật tổ chức quốc tế, trách nhiệm pháp lý quốc tế...

### **6. Tư pháp quốc tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tư pháp quốc tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của tư pháp quốc tế như xung đột pháp luật; chủ thể tư pháp quốc tế; giải quyết tranh chấp trong tư pháp quốc tế.

### **7. Luật hình sự**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tội phạm, Cấu thành tội phạm, Các giai đoạn thực hiện tội phạm, Đồng phạm, Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, Trách nhiệm hình sự và hình phạt, Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp, Một số tội phạm cụ thể thường gặp.

## **8. Luật tố tụng hình sự**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung sau: Quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

## **9. Văn hóa doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp; Các yếu tố ảnh hưởng tới văn hóa doanh nghiệp; Các biểu hiện của văn hóa doanh nghiệp và các dạng văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh; Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.

## **10. Lịch sử văn minh thế giới**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Lịch sử văn minh thế giới cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người; Điều kiện hình thành nền văn minh; Trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội; Lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước; Những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật; Khái niệm văn minh và văn hóa, những nét khái quát trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

## **11. Luật dân sự 1**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn: Khái quát chung Luật dân sự Việt Nam, Quan hệ pháp luật dân sự, Giao dịch dân sự, Đại diện, Thời hạn và thời hiệu, Tài sản và quyền sở hữu, Thừa kế.

## **12. Luật dân sự 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn sau: Khái quát chung về nghĩa vụ dân sự; Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; Hợp đồng dân sự; Nghĩa vụ ngoài hợp đồng; Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

## **13. Luật tố tụng dân sự**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề lớn: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam; thẩm quyền của toà án nhân dân ; cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng dân sự; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; thời hạn tố tụng, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu; án phí, lệ phí và chi phí tố tụng; thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp sơ thẩm; thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại toà án cấp phúc thẩm; thủ tục xét lại bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của toà án đã có hiệu lực pháp luật; thủ tục giải quyết việc dân sự; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài; thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự; xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng, khiếu nại và tố cáo trong tố tụng dân sự.

#### **14. Luật kinh tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Địa vị pháp lý các chủ thể kinh doanh; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; Pháp luật về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

#### **15. Luật thương mại**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Pháp luật về mua bán hàng hoá, Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại, Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại, Pháp luật về uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lí thương mại, Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại, Pháp luật về dịch vụ logistics, Pháp luật về đấu giá hàng hoá, Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ, Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác, Chế tài thương mại.

#### **16. Luật lao động**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

#### **17. Luật lao động nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm tập trung vào các vấn đề chính sau: Cho thuê lại lao động, Lao động

đặc thù, Lao động giúp việc gia đình, Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

### **18. Luật ngân hàng**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Những vấn đề lý luận về ngân hàng và luật ngân hàng, Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, Pháp luật về chủ thể kinh doanh ngân hàng, Pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng, Pháp luật về cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, Pháp luật về dịch vụ thanh toán, Pháp luật về hoạt động ngoại hối.

### **19. Luật đất đai**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát chung về luật đất đai, quan hệ pháp luật đất đai; Một số vấn đề lý luận cơ bản của sở hữu toàn dân về đất đai; vấn đề củng cố và hoàn thiện chế độ sở hữu toàn dân về đất đai trong nền kinh tế thị trường; Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chính sách tài chính về đất đai, giá đất và chế độ pháp lý về sử dụng đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Những vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai; Thanh tra đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

### **20. Luật hôn nhân và gia đình**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cần thiết và cơ bản trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như vấn đề kết hôn, ly hôn, cấp dưỡng, nuôi con nuôi, kết hôn, ly hôn có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, môn học còn đề cập đến những lĩnh vực cụ thể chi tiết, có ý nghĩa đối với thực tế cuộc sống như: điều kiện để được kết hôn, thế nào là kết hôn trái pháp luật, tài sản của vợ chồng trong và sau hôn nhân, điều kiện được nuôi con nuôi, vấn đề cấp dưỡng cho con sau khi cha mẹ ly hôn...

### **21. Tâm lý học lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau về tâm lý con người trong hoạt động lao động, những vấn đề trong công tác hướng nghiệp, những hiểu biết về các hiện tượng tâm lý nảy sinh trong tập thể lao động; Khả năng làm việc của con người và những điểm cần chú ý khi xây dựng chế độ lao động và nghỉ ngơi hợp lý, bầu không khí tâm lý trong lao động và các yếu tố an toàn trong lao động; Các phương pháp quản lý, lãnh đạo trong tập thể.

### **22. Kỹ năng giao tiếp**

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong

mối quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp.

### **23. Luật thuế và kế toán**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Khái quát chung về pháp luật thuế; Pháp luật về một số nhóm thuế cơ bản; Những vấn đề cơ bản của pháp luật về kế toán; Xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thuế và kế toán.

### **24. Pháp luật về các vấn đề xã hội**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung Pháp luật về các vấn đề xã hội; Pháp luật về lao động, việc làm; Pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp luật về phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật; Pháp luật về phòng, chống mại dâm, ma túy, mê tín, dị đoan và xử lý đánh bạc trái phép.

### **25. Luật thương mại quốc tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về những vấn đề cụ thể của thương mại quốc tế như hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, vấn đề bảo vệ môi trường, dịch vụ vận tải quốc tế, bảo hiểm hàng hóa bằng vận tải đường biển quốc tế, giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.

### **26. Luật sở hữu trí tuệ**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức luật sở hữu trí tuệ bao gồm: Quyền tác giả và quyền liên quan; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng mới; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam có tham gia.

### **27. Pháp luật về bảo hiểm**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Khái quát chung về bảo hiểm và pháp luật về bảo hiểm; Pháp luật về bảo hiểm xã hội; Pháp luật về bảo hiểm y tế; Pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

### **28. Kỹ năng xử lý công việc hành chính**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề chung về kỹ năng xử lý công việc hành chính, Kỹ năng xử lý một số công việc hành chính thông thường, Kỹ năng giao tiếp trong công việc hành chính.

## **29. Thực hành nghề luật**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào hướng dẫn sinh viên thực hành tại cơ sở hành nghề luật về các nội dung: Tư vấn pháp luật; Xét xử và kiểm sát; Các nghề hỗ trợ như công chứng, thừa phát lại, kiểm định, trọng tài ...

## **30. Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật chứng khoán, về chào bán chứng khoán, tổ chức thị trường chứng khoán, chủ thể kinh doanh chứng khoán; Pháp luật về kinh doanh chứng khoán, về công ty đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán; Pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán; Pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trên thị trường chứng khoán

## **31. Pháp luật về kinh doanh bất động sản**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy định của pháp luật Việt Nam về đối tượng, phạm vi và điều kiện đầu tư, kinh doanh bất động sản; cung cấp các quy định về điều kiện, nội dung, quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong kinh doanh bất động sản; cung cấp các quy định về nội dung và hình thức của những loại hợp đồng kinh doanh bất động sản.

## **32. Pháp luật về xuất nhập khẩu**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm, đối tượng và phạm vi áp dụng pháp luật xuất nhập khẩu; Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong hoạt động xuất nhập khẩu; Hệ thống hải quan trên thế giới và Việt Nam; Các loại hợp đồng là phương tiện để thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, được điều chỉnh chặt chẽ và cụ thể bởi các quy định pháp luật; Hệ thống các loại chứng từ sử dụng trong hoạt động xuất nhập.

## **33. Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Thiết chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng; chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân

nhân kinh doanh.

### **34. Pháp luật về thanh toán quốc tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề, quy định cơ bản về quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái; Những phương tiện thanh toán quốc tế được sử dụng phổ biến và những quy định trong nước và quốc tế có liên quan; Những phương thức thanh toán quốc tế và quy trình thực hiện theo quy định của pháp luật, tập quán và thông lệ quốc tế.

### **35. Luật môi trường**

**Số tín chỉ: 02 tín chỉ**

Nội dung của học phần này bao gồm những vấn đề mang tính tổng quan về luật môi trường như khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh, nguyên tắc của Luật Môi trường, chính sách môi trường... Những vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam về môi trường như: Pháp luật về đánh giá hiện trạng và ảnh hưởng môi trường; pháp luật về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường; pháp luật về vệ sinh môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên...; Những vấn đề liên quan đến luật quốc tế về môi trường.

### **36. Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các vấn đề chính sau: Khái quát về kỹ năng giải quyết tranh chấp trong thương mại, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức thương lượng, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức hoà giải, Kỹ năng giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại, Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại tại toà án.

### **37. Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Đàm phán, soạn thảo hợp đồng là học phần mang tính thực hành. Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng đàm phán và soạn thảo về hợp đồng trong dân sự, hợp đồng trong thương mại và hợp đồng lao động.

### **38. Xây dựng văn bản pháp luật**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tập trung vào các nhóm vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về văn bản pháp luật; Kỹ thuật xây dựng văn bản; Soạn thảo một số văn bản pháp luật điển hình.

### **39. Thực tập cuối khoá**

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần này giúp cho sinh viên có kiến thức thực tiễn về việc thực hiện các lĩnh vực pháp luật về kinh doanh, lao động, tài chính, đất đai, môi trường... tại đơn vị thực tập

cũng như tình hình về đơn vị thực tập như: lịch sử hình thành; chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động; loại hình, bộ máy tổ chức; đội ngũ cán bộ, nhân viên, người lao động.

#### **40. Kỹ năng tư vấn hợp đồng trong lao động**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tư vấn hợp đồng trong lao động là học phần mang tính thực hành nghề nghiệp. Học phần này trang bị cho người học các kỹ năng tư vấn về hợp đồng đào tạo nghề; hợp đồng thử việc; hợp đồng lao động; hợp đồng cho thuê lại lao động và hợp đồng; Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

#### **41. Luật đầu tư**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Những vấn đề chung về luật đầu tư; pháp luật về thủ tục đầu tư; pháp luật về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

#### **42. Luật cạnh tranh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Luật Cạnh tranh nghiên cứu các nội dung sau: Khái quát về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; Thị trường và thị phần; Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh; Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế; Cạnh tranh không lành mạnh; Tố tụng cạnh tranh; Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh.

#### **43. Khoá luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần này nhằm củng cố kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành luật kinh tế đã được học để vận dụng vào thực tiễn.

#### **44. Kinh tế vi mô**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý thuyết cung cầu về hàng hoá dịch vụ; Độ co giãn; Lý thuyết hành vi tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường; Thất bại thị trường và vai trò của Chính phủ.

#### **45. Kinh tế vĩ mô**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu

dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại, cán cân thanh toán, tỷ giá...

#### **46. Quản trị doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; các loại hình doanh nghiệp; cơ cấu tổ chức doanh nghiệp; quản trị sản xuất và công nghệ trong doanh nghiệp; quản trị tiêu thụ trong doanh nghiệp; quản trị nhân lực trong doanh nghiệp; quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

#### **47. Marketing căn bản**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của marketing trong xu thế toàn cầu, môi trường và thông tin về marketing; đặc tính và hành vi của khách hàng, phân loại thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá trên thị trường; bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

#### **48. Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

#### **49. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **50. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người..

### **51. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Nội dung của học phần khẳng định những thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa..

### **52. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó cung cấp những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

### **53. Tin học cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

### **54. Tin học cơ bản 2**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

### **55. Soạn thảo văn bản**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

### **56. Đại cương văn hóa Việt Nam**

Số tín chỉ: 02

Học phần Đại cương văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Văn hóa Việt: Khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; Các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

### **57. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

### **58. Logic học**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

### **59. Tâm lý học đại cương**

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

### **60. Tiếng Anh cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn

châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

## **59. Tiếng Anh cơ bản 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

## **61. Tiếng Anh chuyên ngành Luật**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản trong ngành luật như luật doanh nghiệp, luật lao động, luật bảo trợ xã hội, luật cạnh tranh, luật thương mại...

## **62. Thể dục - Điền kinh**

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: Bài tập phát triển chung 13 động tác. Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao

## **63. Bóng chuyền 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

## **64. Bóng chuyền 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

## **65. Bóng rổ 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

## **66. Bóng rổ 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **67. Cầu lông 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **68. Cầu lông 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái

### **69. Cờ vua 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua. Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam. Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu.

Một số điều luật trong cờ vua.

### **70. Cờ vua 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản: Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1

Giai đoạn khai cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

### **71. Cờ vua 3**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về: Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1. Giai đoạn trung cuộc của ván đấu. Một số điều luật trong cờ vua.

### **72. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **73. Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

#### **74. Quân sự chung**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp

#### **75. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và cảnh giới

### **2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo**

#### **2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo**

Trong quá trình xây dựng chương trình Luật Kinh tế, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Luật kinh tế, Trường Đại học kinh tế Quốc dân.
- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Luật kinh tế, Trường Đại học Nam Cần Thơ.

- **Các chương trình nước ngoài**

- Bộ Tiêu chuẩn AUN (ASEAN University Network).

### 2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

**Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

| <b>Trường tham khảo</b>                | <b>Tương thích về cấu trúc và nội dung</b> | <b>Chương trình tham khảo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>Chương trình đào tạo Luật kinh tế - Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Mức độ tương đồng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</b> | <b>Cấu trúc</b>                            | Số lượng tín chỉ: 131 tín chỉ (không bao gồm GDTC và QPAN).<br>Giáo dục đại cương: 44 TC.<br>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu, chuyên đề thực tập tốt nghiệp: 87 TC<br>Cụ thể:<br>- Kiến thức cơ sở ngành: 12 TC;<br>- Kiến thức ngành: 44 TC;<br>- Kiến thức chuyên sâu: 21 TC;<br>- Chuyên đề thực tập TN: 10 TC. | Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN).<br>Giáo dục đại cương: 26 TC.<br>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành, thực tập và khoá luận tốt nghiệp: 95 TC,<br>Cụ thể:<br>- Kiến thức cơ sở của khối ngành: 12TC;<br>- Kiến thức cơ sở của ngành: 12 TC;<br>- Kiến thức ngành: 61 TC;<br>- Thực tập và khóa luận TN: 10 TC. | Chương trình của Trường ít hơn 10 TC.<br>Trong đó ít hơn 18 TC giáo dục đại cương và nhiều hơn 8 TC kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trường ĐH Kinh tế quốc dân thiết kế kiến thức cơ sở của khối ngành nằm trong kiến thức đại cương, trong khi Trường thiết kế nằm trong kiến thức chuyên nghiệp nên cơ cấu có khác nhau nhưng tổng chương trình không khác biệt nhiều; Tổng số lượng tín chỉ của Trường ít hơn tập trung vào nhóm bổ trợ nên về cơ bản là tương đồng. |
|                                        | <b>Nội dung</b>                            | Các học phần có tên gọi khác: Ngoại ngữ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Có các học phần khác: Đại cương văn hoá Việt Nam;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Về cơ bản, số học phần giống nhau của hai chương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

|                    |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |                 | <p>Tiếng anh pháp lý;<br/>Pháp luật tài chính;<br/>Quản trị kinh doanh;<br/>Pháp luật hôn nhân và gia đình;<br/>Pháp luật ngân hàng;<br/>Pháp luật đầu tư;<br/>Kỹ năng tư vấn pháp luật;<br/>Pháp luật an sinh xã hội;<br/>Pháp luật kinh doanh bảo hiểm;<br/>Pháp luật chứng khoán;<br/>Pháp luật môi trường;<br/>Kỹ năng xác lập và thực hiện hợp đồng thương mại.</p> | <p>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học;<br/>Logic học;<br/>Tâm lý học đại cương;<br/>Lịch sử nhà nước và pháp luật;<br/>Văn hoá doanh nghiệp;<br/>Lịch sử văn minh thế giới;<br/>Marketing căn bản;<br/>Kỹ năng xử lý công việc hành chính;<br/>Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại;<br/>Tâm lý học lao động;<br/>Kỹ năng giao tiếp;<br/>Pháp luật về kinh doanh bất động sản.</p>       | <p>trình chiếm từ 82-85% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên nghiệp. Nhiều học phần tuy tên gọi không hoàn toàn trùng khớp nhưng nội dung cơ bản giống nhau. Tuy chương trình của Trường có nhiều học phần hơn nhưng nằm chủ yếu ở phần tự chọn.</p> |
| <b>Đại học Nam</b> | <b>Cấu trúc</b> | <p>Số lượng tín chỉ: 137 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)<br/>Khối kiến thức đại cương: 28 TC;<br/>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: 99 TC, 57 tín chỉ bắt buộc và 42 tín chỉ tự chọn.</p>                                                                                                                                                                   | <p>Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN).<br/>Giáo dục đại cương: 26 TC.<br/>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm: Kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành, thực tập và khoá luận tốt nghiệp: 95 TC,<br/>Cụ thể:<br/>- Kiến thức cơ sở của khối ngành: 12 TC;<br/>- Kiến thức cơ sở của ngành: 12 TC;<br/>- Kiến thức ngành: 61 TC;</p> | <p>Chương trình của Trường ít hơn 16 TC. Trong đó ít hơn 2 TC giáo dục đại cương và 14 TC kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Số lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm kiến thức bổ trợ và các học phần tự chọn tự do nên về cơ bản là tương đồng.</p>        |

| <b>Cần<br/>Thor</b> |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Thực tập và khóa<br>luận TN: 10 TC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     | <b>Nội<br/>dung</b> | Các học phần có<br>tên khác:<br>Anh văn căn bản 1;<br>Anh văn căn bản 2;<br>Tin học căn bản;<br>Văn hoá doanh<br>nghiệp và đạo đức<br>kinh doanh;<br>Logic học đại<br>cương;<br>Luật tài chính;<br>Luật an sinh xã hội;<br>Luật kinh doanh bất<br>động sản;<br>Luật thương mại<br>quốc tế;<br>Luật chứng khoán;<br>Kỹ năng tư vấn<br>pháp luật trong lĩnh<br>vực lao động. | Có các học phần khác:<br>Soạn thảo văn bản;<br>Đại cương văn hoá<br>Việt Nam;<br>Phương pháp luận<br>nghiên cứu khoa học;<br>Lịch sử nhà nước và<br>pháp luật;<br>Văn hoá doanh<br>nghiệp;<br>Lịch sử văn minh thế<br>giới;<br>Quản trị doanh<br>nghiệp;<br>Marketing căn bản;<br>Kỹ năng xử lý công<br>việc hành chính;<br>Tiếng anh chuyên<br>ngành Luật;<br>Tâm lý học lao động;<br>Kỹ năng giao tiếp. | Trừ những học<br>phần của trường<br>tham khảo bổ<br>sung về kỹ năng<br>và các học phần<br>bổ trợ thì số học<br>phần giống nhau<br>của hai chương<br>trình chiếm từ 87-<br>90% trong hai<br>phần kiến thức<br>đại cương và<br>chuyên nghiệp.<br>Số lượng học<br>phần của chương<br>trình tham khảo<br>có nhiều hơn do<br>nhiều học phần<br>được chia nhỏ. |

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường và khoa Luật.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Luật, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp bảo hiểm, thực tập tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**